BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Atlat

ĐỊA LÍ VIỆT NAM



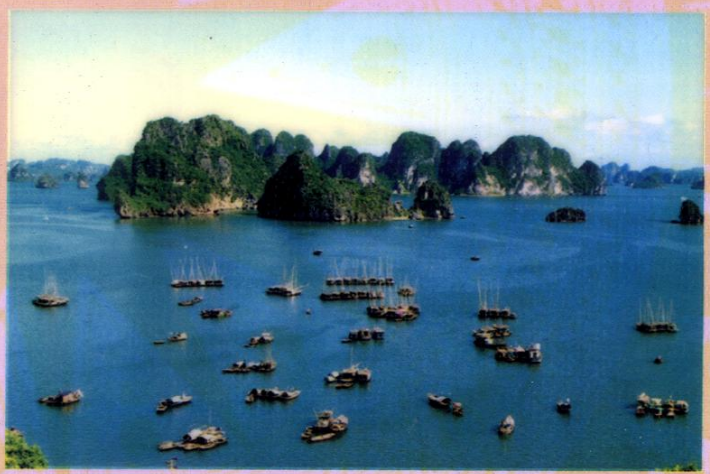





NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN BẢN ĐỒ VÀ TRANH ẢNH GIÁO DỤC

KÍ HIỆU CHUNG

CÁC YẾU TỐ TỰ NHIÊN

Phân tầng địa hình

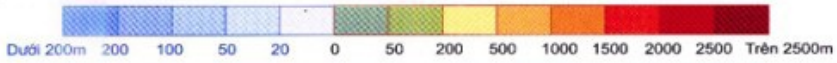

3143 Điểm độ cao

77 Điểm độ sâu

Đèo, hang động

Sông, thác

Kênh đào

Sông ngầm, hồ

Đầm lầy

Bãi cát

Bãi cát ngầm

San hô

Dòng biển nóng

Dòng biển lạnh

Khoáng sản

Dầu mỏ
Khí tự nhiên
Than đá
Than nâu
Than bùn
U Uranium
Sắt

Crôm
Mangan
Titan
Đồng
Thiếc
Bôxit
Chì - kẽm
Vàng
Thiếc

Al Bôxit
Ni Niken
Sb Antimoan
Hg Thuỷ ngân
As Asen
Đồng
Chì - kẽm
Vàng

Đất hiếm
A Apatit
Pirit
Graphit
Atbet
Mica

Đá axit
Đá vôi xi măng
Sét, cao lanh
Đá quý
Cát thuỷ tinh
Nước khoáng

CÔNG NGHIỆP

Trung tâm công nghiệp

Giá trị sản xuất công nghiệp - theo giá thực tế năm 2007 (đơn vị : nghìn tỉ đồng)

Trên 120
Từ trên 40 đến 120
Từ 9 đến 40
Dưới 9

Khai thác khoáng sản

Dầu mỏ
Khí tự nhiên
Than đá
Than nâu
Sắt
Crôm
Mangan

Titan
Đồng
Thiếc
Al Bôxit
Chì - kẽm
Vàng
A Apatit

Pirit
Đá quý
Đá vôi xi măng
Sét, cao lanh
Cát thuỷ tinh
Nước khoáng

Các ngành công nghiệp

Nhà máy nhiệt điện
Nhà máy thủy điện
Luyện kim đen
Luyện kim màu
Cơ khí
Sản xuất ôtô
Đóng tàu

Điện tử
Hóa chất, phân bón
Sản xuất vật liệu xây dựng
Khai thác, chế biến lâm sản
Sản xuất giấy, xenlulô
Dệt, may
Chế biến nông sản

NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THUỶ SẢN

Vùng trồng cây lương thực, thực phẩm và cây công nghiệp hàng năm
Vùng trồng cây công nghiệp lâu năm

Rừng đặc dụng và rừng phòng hộ
Vùng nông lâm kết hợp

Mặt nước nuôi trồng thủy sản
Vùng đánh bắt hải sản

Trồng trọt

Lúa
Ngô
Mía

Lạc
Cây ăn quả
Đậu tương

Cà phê
Chè
Thuốc lá

Điều
Hồ tiêu
Dừa

Cao su
Bông

Chăn nuôi

Trâu
Bò
Lợn

Gà
Vịt

CÁC YẾU TỐ KHÁC

Các cấp hành chính	TỈ LỆ 1 : 3 000 000	TỈ LỆ 1 : 6 000 000	TỈ LỆ 1 : 9 000 000	TỈ LỆ 1 : 18 000 000
Thủ đô	HÀ NỘI	HÀ NỘI	HÀ NỘI	HÀ NỘI
Thành phố trực thuộc trung ương	CẦN THƠ	Cần Thơ	Cần Thơ	Cần Thơ
Thành phố	NHA TRANG	Nha Trang	Nha Trang	
Thị xã	LAI CHÂU			
Điểm dân cư khác	Lũng Cú	Lũng Cú		
Tên tỉnh	BẮC NINH	BẮC NINH	BẮC NINH	BẮC NINH

Biên giới quốc gia
Địa giới tỉnh
Ranh giới miền tự nhiên
Ranh giới vùng kinh tế
Đường sắt
13 Đường ôtô, số đường
Sân bay, cảng
Hữu Nghị Cửa khẩu quốc tế
An Giang Khu kinh tế cửa khẩu
Vân Phong Khu kinh tế ven biển

Các chữ viết tắt

BĐ : Bán đảo
CC : Cánh cung
CN : Cao nguyên
Cg : Cảng
D : Dãy
Đ : Đảo
N : Núi
QĐ : Quần đảo
SN : Sơn nguyên
K : Kênh
S : Sông
V : Vịnh

Đường HCM : Đường Hồ Chí Minh


VIỆT NAM TRONG ĐÔNG NAM Á
TỈ LỆ 1: 50 000 000
TỈ LỆ 1: 6 000 000
60 30 0 60 120 180 240 300 km
HÀ NỘI Thủ đô
CẦN THƠ Thành phố trực thuộc trung ương
VIỆT TRÌ Thành phố
BẮC KẠN Thị xã
Di Linh Các điểm dân cư khác
Tỉnh lị
BẮC NINH Tên tỉnh
Địa giới tỉnh
Biên giới quốc gia
(Các tỉnh và thành phố đánh số trên bản đồ theo số thứ tự trong bảng thống kê các đơn vị hành chính ở cuối trang)
TRUNG QUỐC
LÀO
CAMPUCHIA
THÁI LAN
MIANMA
MALAIXIA
PHILIPPIN
BRUNÂY
quần đảo Hoàng Sa (huyện Hoàng Sa - TP. Đà Nẵng)
quần đảo Trường Sa (huyện Trường Sa)
VỊNH BẮC BỘ
BIỂN ĐÔNG
BIỂN ANĐAMAN
BIỂN XULU
BIỂN XULAVÊĐI
BIỂN GIAVA
BIỂN BANĐA
BIỂN FLORET
BIỂN ARAFURA
BIỂN TIMO
ĐẢO HẢI NAM
ĐẢO CALIMANTAN
BÁN ĐẢO MALACCA
HÀ NỘI
HẢI PHÒNG
ĐÀ NẴNG
HUẾ
HỒ CHÍ MINH
CẦN THƠ
HẢI DƯƠNG
HẢI PHÒNG
THÁI BÌNH
NAM ĐỊNH
NINH BÌNH
THANH HOÁ
NGHỆ AN
HÀ TĨNH
QUẢNG BÌNH
QUẢNG TRỊ
THỪA THIÊN - HUẾ
QUẢNG NAM
QUẢNG NGÃI
BÌNH ĐỊNH
PHÚ YÊN
KHÁNH HOÀ
NINH THUẬN
BÌNH THUẬN
ĐỒNG NAI
BÌNH DƯƠNG
BÌNH PHƯỚC
TÂY NINH
LONG AN
ĐỒNG THÁP
AN GIANG
TIỀN GIANG
BẾN TRE
VĨNH LONG
TRÀ VINH
SÓC TRĂNG
BẠC LIÊU
CÀ MAU
KIÊN GIANG
LÂM ĐỒNG
ĐẮK LẮK
ĐẮK NÔNG
GIA LAI
KON TUM
LAI CHÂU
ĐIỆN BIÊN
SƠN LA
LÀO CAI
YÊN BÁI
TUYÊN QUANG
HÒA BÌNH
LẠNG SƠN
CAO BẰNG
BẮC KẠN
THÁI NGUYÊN
PHÚ THỌ
VĨNH PHÚC
BẮC GIANG
QUẢNG NINH
HÀ GIANG
VIỆNG CHĂN
LUÔNG PHABANG
PHNÔM PÊNH
BANĐA XÊRI BÊGAOAN
Sông Hồng
Sông Mê Kông
Sông Đà
Sông Lô
Sông Thương
Sông Cầu
Sông Thu Bồn
Sông Trà Khúc
Sông Vàm Cỏ
Sông Đồng Nai
Sông Hậu
Sông Tiền
Sông Cửu Long
Sông Bến Hải
Sông Gianh
Sông Mã
Sông Cả
Sông Kỳ Cùng
Sông Bằng Giang
Sông Gâm
Sông Chảy
Sông Lô
Sông Đuống
Sông Luộc
Sông Trà Lý
Sông Hồng Gai
Sông Cấm
Sông Thái Bình
Sông Kinh Thầy
Sông Sặt
Sông Đáy
Sông Hoàng Long
Sông Bạch Đằng
Sông Văn Úc
Sông Thái Bình
Sông Kinh Môn
Sông Lạch Tray
Sông Cấm
Sông Đá Bạch
Sông Mới
Sông Hàn
Sông Vu Gia
Sông Thu Bồn
Sông Trường Giang
Sông Trà Khúc
Sông Kôn
Sông Ba
Sông Krông Knô
Sông Srêpốk
Sông Đồng Nai
Sông Sài Gòn
Sông Vàm Cỏ Đông
Sông Vàm Cỏ Tây
Sông Tiền
Sông Hậu
Sông Cửa Tiểu
Sông Cửa Đại
Sông Ba Lai
Sông Hàm Luông
Sông Cổ Chiên
Sông Cung Hầu
Sông Trà Vinh
Sông Định An
Sông Trung Đề
Sông Bassac
Sông Ô Môn
Sông Cái Lớn
Sông Cái Bé
Sông Rạch Giá
Sông Cái Bé
Sông Cái Lớn
Sông Ông Đốc
Sông Bảy Háp
Sông Cửa Lớn
Sông Bồ Đề
Sông Cái Nhỏ
Sông Cái Lớn
Sông Gành Hào

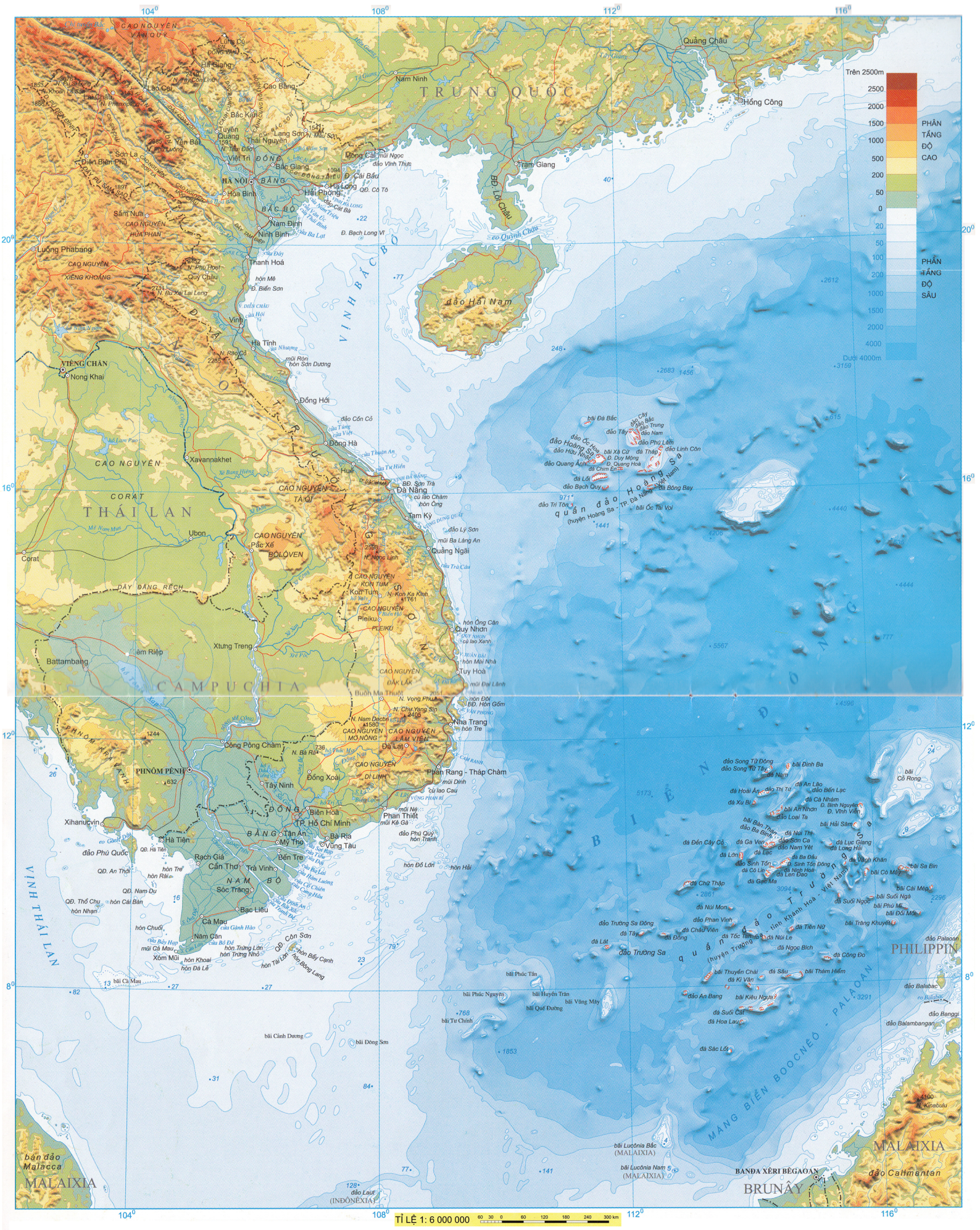
TRUNG QUỐC
Quảng Châu
Hồng Công
Nam Ninh
Tam Giang
Móng Cái
mũi Ngọc
đảo Vĩnh Thực
Đ. Cái Bầu
QĐ. Cô Tô
BỂ LÔI CHÂU
Trên 2500m
2500
2000
1500
1000
500
200
50
0
PHÂN TẦNG ĐỘ CAO
20
50
100
200
1000
1500
2000
4000
Dưới 4000m
PHÂN TẦNG ĐỘ SÂU
Lũng Cú
Hà Giang
Lào Cai
Cao Bằng
Bắc Kạn
Lạng Sơn
Mẫu Sơn
Tuyên Quang
Thái Nguyên
Việt Trì
Bắc Giang
Hà Nội
Hòa Bình
Hải Phòng
Hạ Long
Cát Bà
Yên Bái
Sơn La
Điện Biên Phủ
Sầm Nưa
Nam Định
Ninh Bình
Đ. Bạch Long Vĩ
Luông Phabang
Thanh Hoá
hòn Mê
Đ. Biện Sơn
Vinh
Hà Tĩnh
mũi Rồn
hòn Sơn Dương
VIỆNG CHĂN
Nong Khai
Đồng Hới
đảo Cồn Cỏ
Đông Hà
Xavannakhet
Huế
Đà Nẵng
BĐ. Sơn Trà
cù lao Chàm
hòn Ông
Tam Kỳ
đảo Lý Sơn
mũi Ba Làng An
Quảng Ngãi
Ubon
Pắc Xế
Corat
Kon Tum
Pleiku
hòn Ông Căn
Quy Nhơn
hòn Mải Nhà
Tuy Hoà
Xtưng Treng
Battambang
Buôn Ma Thuột
hòn Đôi
BĐ. Hòn Gốm
Nha Trang
hòn Tre
Công Pông Chàm
Đà Lạt
Phan Rang - Tháp Chàm
PHNÔM PÊNH
Đồng Xoài
Tây Ninh
mũi Dinh
cù lao Cau
Biên Hòa
Phan Thiết
mũi Né
mũi Kê Gà
Xihanucvin
TP. Hồ Chí Minh
Tân An
Bà Rịa
Mỹ Tho
Vũng Tàu
Hà Tiên
đảo Phú Quốc
đảo Phú Quý
hòn Tranh
Rạch Giá
Bến Tre
Cần Thơ
Trà Vinh
hòn Đỏ Lớn
hòn Hải
Sóc Trăng
Bạc Liêu
Cà Mau
hòn Chuối
Năm Căn
Côn Sơn
Xóm Mũi
hòn Khoai
hòn Đá Lẻ
hòn Trứng Lớn
hòn Trứng Nhỏ
hòn Tài Lớn
hòn Bầy Cạnh
bãi Cà Mau
bãi Cảnh Dương
bãi Đông Sơn
đảo Hải Nam
VỊNH BẮC BỘ
eo Quỳnh Châu
bãi Đá Bắc
đảo Cây
đảo Bắc
đảo Trung
đảo Tây
đảo Nam
đảo Hoàng Sa
đảo Phú Lâm
đảo Linh Côn
đảo Ốc Hương
đảo Hữu Nhật
bãi Xà Cừ
đá Tháp
Đ. Duy Mộng
Đ. Quang Hoà
đảo Quang Ảnh
đá Chim En
đá Lồi
đảo Bạch Quý
đá Bông Bay
đảo Tri Tôn
bãi Ốc Tai Voi
quần đảo Hoàng Sa
(huyện Hoàng Sa - TP. Đà Nẵng)
Hoàng Sa (Việt Nam)
đảo Song Tử Đông
đảo Song Tử Tây
bãi Đình Ba
đá Nam
đá An Lão
đảo Bến Lạc
đảo Thị Tứ
đá Hoài Ân
đá Xu Bi
đá Cà Nhám
Đ. Bình Nguyên
Đ. Vĩnh Viễn
đảo An Nhơn
đảo Loại Tả
bãi Hải Sâm
bãi Ba Bình
đảo Ba Bình
đảo Thạch Tân
đá Núi Thị
đá Lạc
đá Đèn Cây Cỏ
đá Ga Ven
đảo Sơn Ca
đảo Nam Yết
đá Lục Giang
đá Long Hải
đá Long
đá Ba Đầu
đảo Sinh Tồn
đảo Sinh Tồn Đông
đá Vành Khăn
đá Nhạn Hoa
đá Cô Lin
đá Len Đao
bãi Sa Bin
bãi Cô Mây
đá Gạc Ma
đá Chữ Thập
bãi Cái Mép
bãi Suối Ngà
đá Suối Ngọc
bãi Phú Mỹ
bãi Đôi Mồi
đá Núi Mon
đảo Phan Vinh
đảo Trường Sa Đông
đá Châu Viên
đá Tây
đá Đông
đá Tốc Tan
đá Núi Le
đá Tiên Nữ
bãi Tràng Khuyết
đá Lát
đảo Trường Sa
quần đảo Trường Sa
(huyện Trường Sa - tỉnh Khánh Hoà - Việt Nam)
đá Ngọc Bích
đá Công Đo
bãi Thuyền Chài
đá Kì Vân
đá Sâu
bãi Thám Hiểm
đảo An Bang
bãi Kiêu Ngựa
đá Suối Cát
đá Hoa Lau
đá Sác Lới
bãi Phúc Tân
bãi Phúc Nguyên
bãi Huyền Trân
bãi Vũng Mây
bãi Quế Đường
bãi Tư Chính
BIỂN ĐÔNG
MẠNG BIỂN BOOCNÉO - PALAOAN
PHILIPPIN
đảo Palaoan
đảo Balabac
đảo Balambangan
đảo Banggi
MALAIXIA
đảo Calimantan
BRUNÂY
BANĐA XÊRI BÊGAOAN
bãi Luconia Bắc
(MALAIXIA)
bãi Luconia Nam
(MALAIXIA)
bán đảo Malacca
MALAIXIA
đảo Laut
(INĐÔNÊXIA)
VỊNH THÁI LAN
CAMPUCHIA
THÁI LAN
CAO NGUYÊN VÂN QUỲ
CAO NGUYÊN HỦA PHĂN
CAO NGUYÊN XIÊNG KHOẢNG
CAO NGUYÊN TÀ ÔI
CAO NGUYÊN BOLÔVEN
CAO NGUYÊN KON TUM
CAO NGUYÊN PLEIKU
CAO NGUYÊN ĐẮK LẮK
CAO NGUYÊN MƠ NÔNG
CAO NGUYÊN LÂM VIÊN
CAO NGUYÊN Đi LINH
DÃY TRƯỜNG SƠN
DÃY ĐẢNG RẾCH
DÃY PHNÔM ĐEN
TỈ LỆ 1: 6 000 000
60 30 0 60 120 180 240 300 km
104°
108°
112°
116°
20°
16°
12°
8°

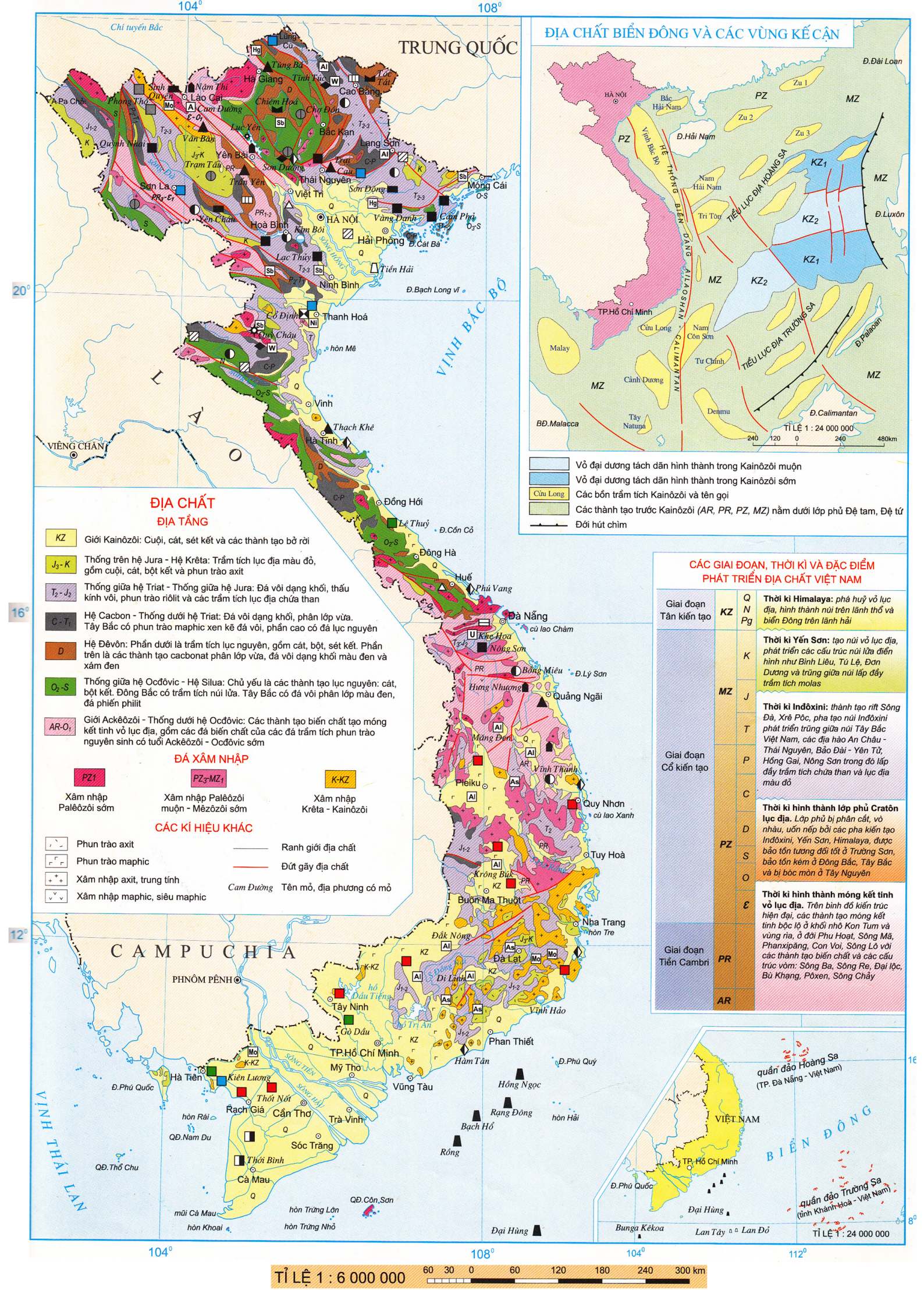
ĐỊA CHẤT BIỂN ĐÔNG VÀ CÁC VÙNG KẾ CẬN
TRUNG QUỐC
LÀO
CAMPUCHIA
VIỆT NAM
VỊNH BẮC BỘ
BIỂN ĐÔNG
VỊNH THÁI LAN
Chí tuyến Bắc
104°
108°
112°
20°
16°
12°
8°
Hà Giang
Cao Bằng
Lào Cai
Yên Bái
Thái Nguyên
Lạng Sơn
Bắc Kạn
Tuyên Quang
Phú Thọ
Sơn La
Điện Biên
Lai Châu
Hoà Bình
HÀ NỘI
Hải Phòng
Đ.Cát Bà
Quảng Ninh
Móng Cái
Thái Bình
Nam Định
Ninh Bình
Thanh Hoá
Nghệ An
Vinh
Hà Tĩnh
Thạch Khê
VIÊNG CHĂN
Đồng Hới
Đ.Cồn Cỏ
Đông Hà
Huế
Phú Vang
Đà Nẵng
cù lao Chàm
Khe Hoà
Nông Sơn
Bồng Miêu
Đ.Lý Sơn
Quảng Ngãi
Hưng Nhượng
Măng Đen
Pleiku
Vĩnh Thạnh
Quy Nhơn
cù lao Xanh
Tuy Hoà
Krông Búk
Buôn Ma Thuột
Nha Trang
hòn Tre
Đắk Nông
Đà Lạt
Di Linh
Vĩnh Hảo
Phan Thiết
Hàm Tân
Đ.Phú Quý
PHNÔM PÊNH
Tây Ninh
hồ Dầu Tiếng
hồ Trị An
Gò Dầu
TP.Hồ Chí Minh
Mỹ Tho
Vũng Tàu
Hà Tiên
Kiên Lương
Đ.Phú Quốc
Thốt Nốt
Rạch Giá
Cần Thơ
Trà Vinh
Sóc Trăng
Thới Bình
Cà Mau
hòn Rái
QĐ.Nam Du
QĐ.Thổ Chu
mũi Cà Mau
hòn Khoai
hòn Trứng Lớn
hòn Trứng Nhỏ
QĐ.Côn Sơn
Đại Hùng
Hồng Ngọc
Rạng Đông
hòn Hải
Bạch Hổ
Rồng
Bunga Kekoa
Lan Tây
Lan Đỏ
Đ.Bạch Long vĩ
Đ.Đài Loan
Đ.Hải Nam
Đ.Luzon
Đ.Palaoan
Đ.Calimantan
BĐ.Malacca
Malay
Natuna
Tây
Đenmu
Bắc Hải Nam
Nam Hải Nam
Tri Tôn
Cửu Long
Nam Côn Sơn
Tư Chính
Cảnh Dương
TP.Hồ Chí Minh
HỆ THỐNG BIÊN ĐÀNG AILAOSHAN
TIỀU LỤC ĐỊA HOÀNG SA
TIỀU LỤC ĐỊA TRƯỜNG SA
PZ
MZ
KZ1
KZ2
Zu 1
Zu 2
Zu 3
TỈ LỆ 1 : 24 000 000
240 120 0 240 480km
Vỏ đại dương tách dãn hình thành trong Kainôzôi muộn
Vỏ đại dương tách dãn hình thành trong Kainôzôi sớm
Cửu Long
Các bồn trầm tích Kainôzôi và tên gọi
Các thành tạo trước Kainôzôi (AR, PR, PZ, MZ) nằm dưới lớp phủ Đệ tam, Đệ tứ
Đới hút chìm
ĐỊA CHẤT
ĐỊA TẦNG
KZ
Giới Kainôzôi: Cuội, cát, sét kết và các thành tạo bở rời
J3 - K
Thống trên hệ Jura - Hệ Krêta: Trầm tích lục địa màu đỏ, gồm cuội, cát, bột kết và phun trào axit
T2 - J2
Thống giữa hệ Triat - Thống giữa hệ Jura: Đá vôi dạng khối, thấu kính vôi, phun trào riôlit và các trầm tích lục địa chứa than
C - T1
Hệ Cacbon - Thống dưới hệ Triat: Đá vôi dạng khối, phân lớp vừa. Tây Bắc có phun trào maphic xen kẽ đá vôi, phần cao có đá lục nguyên
D
Hệ Đêvôn: Phần dưới là trầm tích lục nguyên, gồm cát, bột, sét kết. Phần trên là các thành tạo cacbonat phân lớp vừa, đá vôi dạng khối màu đen và xám đen
O2 - S
Thống giữa hệ Ocđôvic - Hệ Silua: Chủ yếu là các thành tạo lục nguyên: cát, bột kết. Đông Bắc có trầm tích núi lửa. Tây Bắc có đá vôi phân lớp màu đen, đá phiến philit
AR-O1
Giới Ackêôzôi - Thống dưới hệ Ocđôvic: Các thành tạo biến chất tạo móng kết tinh vỏ lục địa, gồm các đá biến chất của các đá trầm tích phun trào nguyên sinh có tuổi Ackêôzôi - Ocđôvic sớm
ĐÁ XÂM NHẬP
PZ1
Xâm nhập Palêôzôi sớm
PZ3-MZ1
Xâm nhập Palêôzôi muộn - Mêzôzôi sớm
K-KZ
Xâm nhập Krêta - Kainôzôi
CÁC KÍ HIỆU KHÁC
Phun trào axit
Phun trào maphic
Xâm nhập axit, trung tính
Xâm nhập maphic, siêu maphic
Ranh giới địa chất
Đứt gãy địa chất
Cam Đường
Tên mỏ, địa phương có mỏ
CÁC GIAI ĐOẠN, THỜI KÌ VÀ ĐẶC ĐIỂM PHÁT TRIỂN ĐỊA CHẤT VIỆT NAM
Giai đoạn Tân kiến tạo
KZ
Q N Pg
Thời kì Himalaya: phá huỷ vỏ lục địa, hình thành núi trên lãnh thổ và biển Đông trên lãnh hải
Giai đoạn Cổ kiến tạo
MZ
K
J
T
P
C
PZ
D
S
O
Thời kì Yến Sơn: tạo núi vỏ lục địa, phát triển các cấu trúc núi lửa điển hình như Bình Liêu, Tú Lệ, Đơn Dương và trũng giữa núi lấp đầy trầm tích molas
Thời kì Inđôxini: thành tạo rift Sông Đà, Xrê Pôc, pha tạo núi Inđôxini phát triển trũng giữa núi Tây Bắc Việt Nam, các địa hào An Châu - Thái Nguyên, Bảo Đài - Yên Tử, Hồng Gai, Nông Sơn trong đó lấp đầy trầm tích chứa than và lục địa màu đỏ
Thời kì hình thành lớp phủ Cratôn lục địa. Lớp phủ bị phân cắt, vỏ nhàu, uốn nếp bởi các pha kiến tạo Inđôxini, Yến Sơn, Himalaya, được bảo tồn tương đối tốt ở Trường Sơn, bảo tồn kém ở Đông Bắc, Tây Bắc và bị bóc mòn ở Tây Nguyên
ε
Thời kì hình thành móng kết tinh vỏ lục địa. Trên bình đồ kiến trúc hiện đại, các thành tạo móng kết tinh bộc lộ ở khối nhô Kon Tum và vùng rìa, ở đới Phu Hoạt, Sông Mã, Phanxipăng, Con Voi, Sông Lô với các thành tạo biến chất và các cấu trúc vòm: Sông Ba, Sông Re, Đại lộc, Bù Khạng, Pôxen, Sông Chảy
Giai đoạn Tiền Cambri
PR
AR
quần đảo Hoàng Sa (TP. Đà Nẵng - Việt Nam)
quần đảo Trường Sa (tỉnh Khánh Hoà - Việt Nam)
TỈ LỆ 1 : 24 000 000
TỈ LỆ 1 : 6 000 000
60 30 0 60 120 180 240 300 km

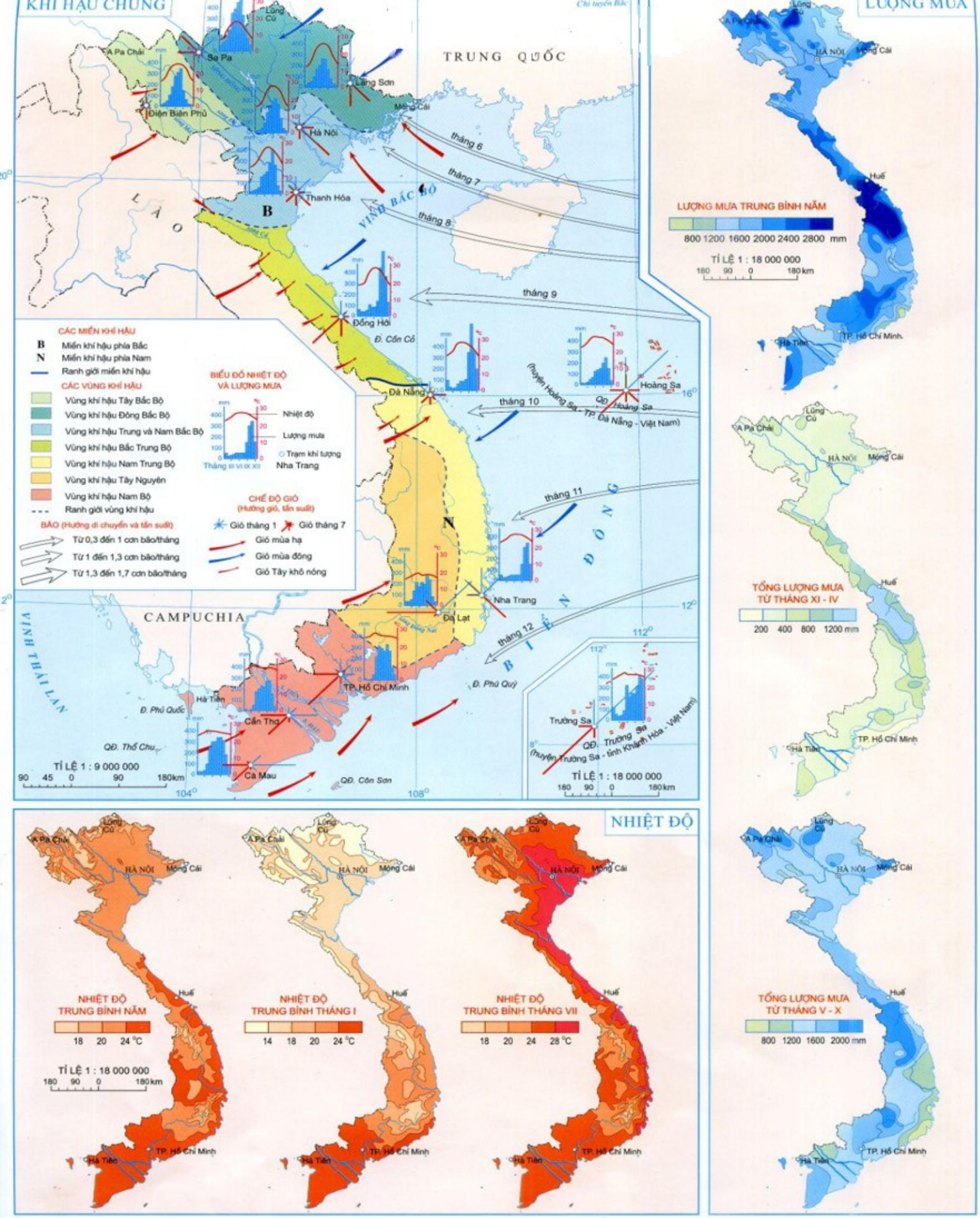
KHÍ HẬU CHUNG
TRUNG QUỐC
LÀO
CAMPUCHIA
VỊNH BẮC BỘ
BIỂN ĐÔNG
VỊNH THÁI LAN
Lũng Cú
A Pa Chải
Sa Pa
Điện Biên Phủ
Lạng Sơn
Móng Cái
Hà Nội
Thanh Hóa
Đồng Hới
Đ. Cồn Cỏ
Đà Nẵng
Hoàng Sa
Nha Trang
Đà Lạt
TP. Hồ Chí Minh
Đ. Phú Quý
Hà Tiên
Đ. Phú Quốc
Cần Thơ
Cà Mau
QĐ. Thổ Chu
QĐ. Côn Sơn
Trường Sa
tháng 6
tháng 7
tháng 8
tháng 9
tháng 10
tháng 11
tháng 12
(huyện Hoàng Sa - TP. Đà Nẵng - Việt Nam)
(huyện Trường Sa - tỉnh Khánh Hòa - Việt Nam)
CÁC MIỀN KHÍ HẬU
B Miền khí hậu phía Bắc
N Miền khí hậu phía Nam
Ranh giới miền khí hậu
CÁC VÙNG KHÍ HẬU
Vùng khí hậu Tây Bắc Bộ
Vùng khí hậu Đông Bắc Bộ
Vùng khí hậu Trung và Nam Bắc Bộ
Vùng khí hậu Bắc Trung Bộ
Vùng khí hậu Nam Trung Bộ
Vùng khí hậu Tây Nguyên
Vùng khí hậu Nam Bộ
Ranh giới vùng khí hậu
BÃO (Hướng di chuyển và tần suất)
Từ 0,3 đến 1 cơn bão/tháng
Từ 1 đến 1,3 cơn bão/tháng
Từ 1,3 đến 1,7 cơn bão/tháng
BIỂU ĐỒ NHIỆT ĐỘ VÀ LƯỢNG MƯA
Nhiệt độ
Lượng mưa
Trạm khí tượng
Nha Trang
CHẾ ĐỘ GIÓ (Hướng gió, tần suất)
Gió tháng 1
Gió tháng 7
Gió mùa hạ
Gió mùa đông
Gió Tây khô nóng
TỈ LỆ 1 : 9 000 000
90 45 0 90 180km
TỈ LỆ 1 : 18 000 000
180 90 0 180 km
LƯỢNG MƯA
LƯỢNG MƯA TRUNG BÌNH NĂM
800 1200 1600 2000 2400 2800 mm
TỈ LỆ 1 : 18 000 000
180 90 0 180 km
TỔNG LƯỢNG MƯA TỪ THÁNG XI - IV
200 400 800 1200 mm
TỔNG LƯỢNG MƯA TỪ THÁNG V - X
800 1200 1600 2000 mm
NHIỆT ĐỘ
NHIỆT ĐỘ TRUNG BÌNH NĂM
18 20 24 °C
NHIỆT ĐỘ TRUNG BÌNH THÁNG I
14 18 20 24 °C
NHIỆT ĐỘ TRUNG BÌNH THÁNG VII
18 20 24 28 °C
TỈ LỆ 1 : 18 000 000
180 90 0 180 km

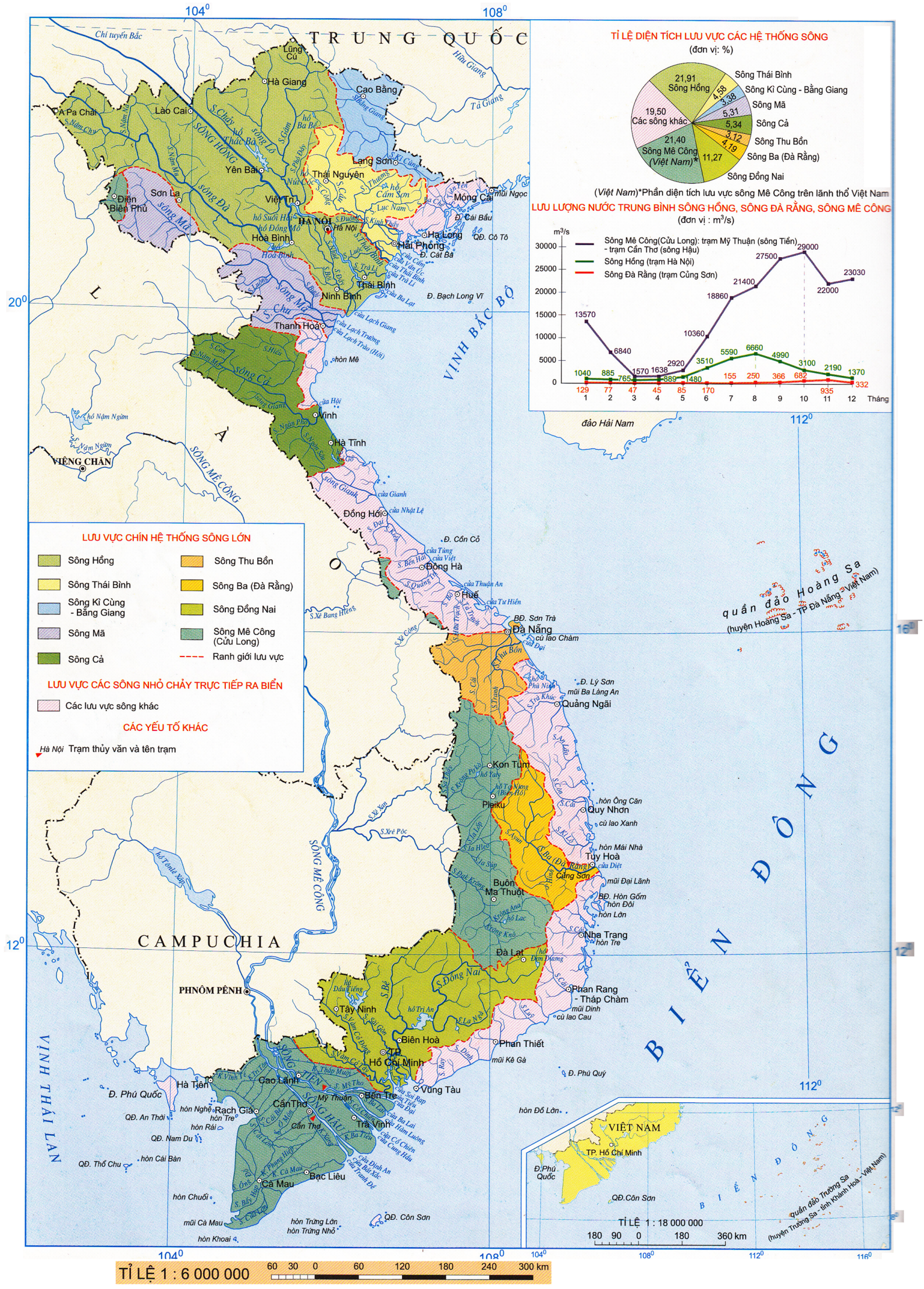
TRUNG QUỐC
CAMPUCHIA
LÀO
VIỆT NAM
VỊNH BẮC BỘ
BIỂN ĐÔNG
VỊNH THÁI LAN
HÀ NỘI
Hà Giang
Cao Bằng
Lào Cai
Lạng Sơn
Yên Bái
Thái Nguyên
Sơn La
Điện Biên Phủ
Việt Trì
Móng Cái
Hòa Bình
Hải Phòng
Thái Bình
Ninh Bình
Thanh Hoá
Vinh
Hà Tĩnh
Đồng Hới
Đông Hà
Huế
Đà Nẵng
Quảng Ngãi
Kon Tum
Plaiku
Quy Nhơn
Tuy Hoà
Buôn Ma Thuột
Nha Trang
Đà Lạt
Phan Rang - Tháp Chàm
Phan Thiết
Tây Ninh
Biên Hoà
TP. Hồ Chí Minh
Vũng Tàu
Bến Tre
Trà Vinh
Cần Thơ
Sóc Trăng
Bạc Liêu
Cà Mau
Rạch Giá
Hà Tiên
Đ. Phú Quốc
PHNÔM PÊNH
VIÊNG CHĂN
Sông Hồng
Sông Đà
Sông Mã
Sông Cả
Sông Thu Bồn
Sông Ba (Đà Rằng)
Sông Đồng Nai
Sông Mê Công
Sông Hậu
Sông Tiền
đảo Hải Nam
quần đảo Hoàng Sa (huyện Hoàng Sa - TP Đà Nẵng - Việt Nam)
quần đảo Trường Sa (huyện Trường Sa - tỉnh Khánh Hoà - Việt Nam)
TỈ LỆ DIỆN TÍCH LƯU VỰC CÁC HỆ THỐNG SÔNG
(đơn vị: %)
21,91 Sông Hồng
Sông Thái Bình
4,58
Sông Kì Cùng - Bằng Giang
3,38
Sông Mã
19,50 Các sông khác
5,31
Sông Cả
5,34
Sông Thu Bồn
21,40 Sông Mê Công (Việt Nam)*
3,12
4,19
Sông Ba (Đà Rằng)
11,27
Sông Đồng Nai
(Việt Nam)*Phần diện tích lưu vực sông Mê Công trên lãnh thổ Việt Nam
LƯU LƯỢNG NƯỚC TRUNG BÌNH SÔNG HỒNG, SÔNG ĐÀ RẰNG, SÔNG MÊ CÔNG
(đơn vị : m3/s)
m3/s
Sông Mê Công(Cửu Long): trạm Mỹ Thuận (sông Tiền) - trạm Cần Thơ (sông Hậu)
Sông Hồng (trạm Hà Nội)
Sông Đà Rằng (trạm Củng Sơn)
30000
25000
20000
15000
10000
5000
0
13570
6840
1570
1638
2920
10360
18860
21400
27500
29000
23030
22000
1040
885
765
889
1480
3510
5590
6660
4990
3100
2190
1370
155
250
366
682
129
77
47
45
85
170
935
332
1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12 Tháng
LƯU VỰC CHÍN HỆ THỐNG SÔNG LỚN
Sông Hồng
Sông Thái Bình
Sông Kì Cùng - Bằng Giang
Sông Mã
Sông Cả
Sông Thu Bồn
Sông Ba (Đà Rằng)
Sông Đồng Nai
Sông Mê Công (Cửu Long)
Ranh giới lưu vực
LƯU VỰC CÁC SÔNG NHỎ CHẢY TRỰC TIẾP RA BIỂN
Các lưu vực sông khác
CÁC YẾU TỐ KHÁC
Hà Nội Trạm thủy văn và tên trạm
TỈ LỆ 1 : 6 000 000
60 30 0 60 120 180 240 300 km
TỈ LỆ 1 : 18 000 000
180 90 0 180 360 km
104⁰
108⁰
112⁰
116⁰
20⁰
16⁰
12⁰
8⁰

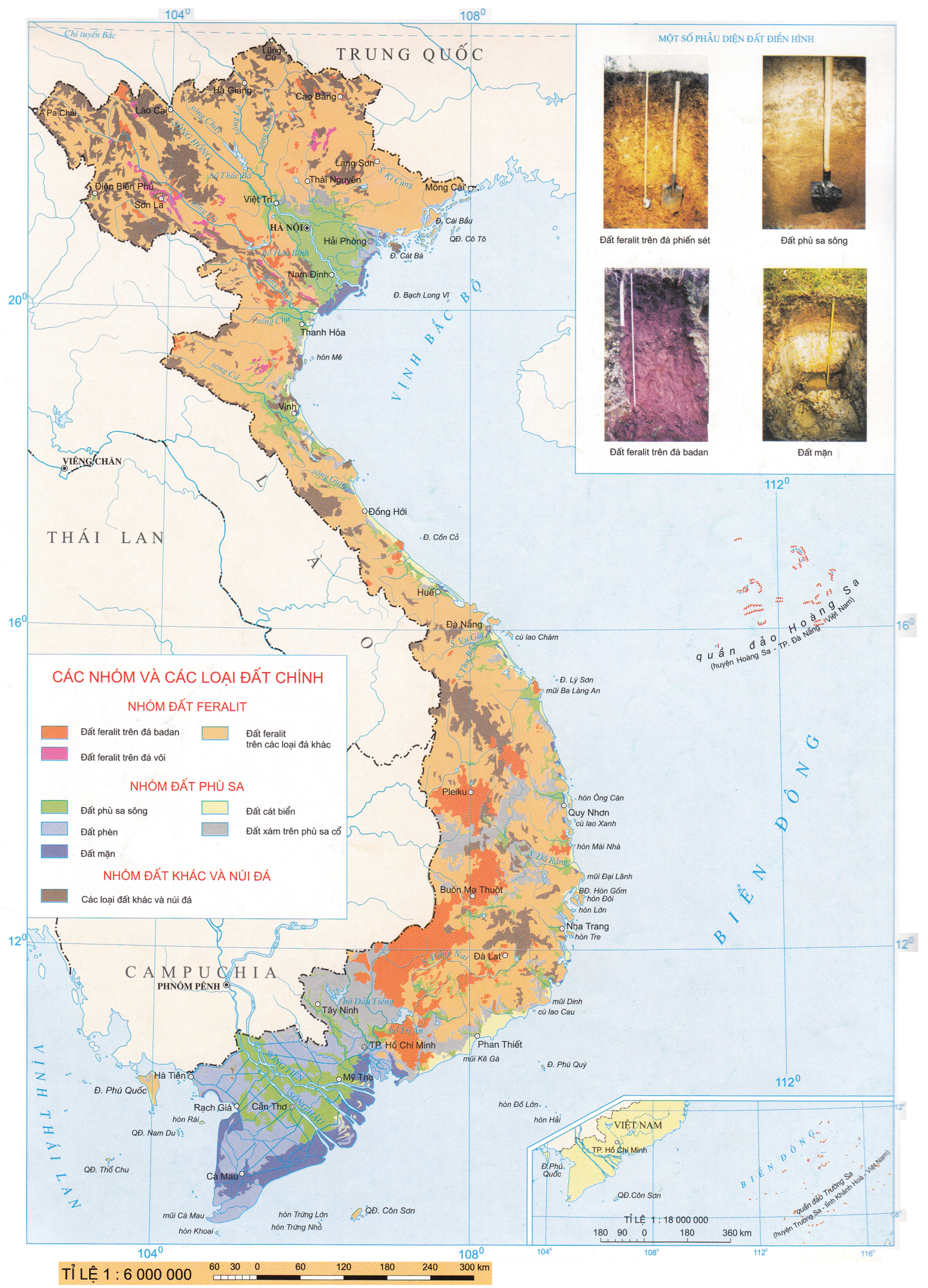
MỘT SỐ PHẪU DIỆN ĐẤT ĐIỂN HÌNH
Đất feralit trên đá phiến sét
Đất phù sa sông
Đất feralit trên đá badan
Đất mặn
CÁC NHÓM VÀ CÁC LOẠI ĐẤT CHÍNH
NHÓM ĐẤT FERALIT
Đất feralit trên đá badan
Đất feralit trên các loại đá khác
Đất feralit trên đá vôi
NHÓM ĐẤT PHÙ SA
Đất phù sa sông
Đất cát biển
Đất phèn
Đất xám trên phù sa cổ
Đất mặn
NHÓM ĐẤT KHÁC VÀ NÚI ĐÁ
Các loại đất khác và núi đá
TRUNG QUỐC
THÁI LAN
CAMPUCHIA
VIỆT NAM
VIÊNG CHĂN
PHNÔM PÊNH
HÀ NỘI
TP. Hồ Chí Minh
VỊNH BẮC BỘ
BIỂN ĐÔNG
VỊNH THÁI LAN
quần đảo Hoàng Sa
(huyện Hoàng Sa - TP. Đà Nẵng - Việt Nam)
quần đảo Trường Sa
(huyện Trường Sa - tỉnh Khánh Hoà - Việt Nam)
TỈ LỆ 1 : 6 000 000
60 30 0 60 120 180 240 300 km
TỈ LỆ 1 : 18 000 000
180 90 0 180 360 km


PHÂN KHU ĐỊA LÍ ĐỘNG VẬT
Khu Đông Bắc
Khu Tây Bắc
Khu Bắc Trung Bộ
Khu Trung Trung Bộ
Khu Nam Trung Bộ
Khu Nam Bộ
TỈ LỆ 1: 18 000 000
180 90 0 180 360 km
THẢM THỰC VẬT
Rừng kín thường xanh
Rừng thưa
Rừng tre nứa
Rừng ngập mặn
Rừng trên núi đá vôi
Rừng ôn đới núi cao
Rừng trồng
Trảng cỏ, cây bụi
Thảm thực vật nông nghiệp
ĐỘNG VẬT
Khỉ
Vượn
Voọc
Hươu
Nai
Sơn dương
Voi
Tê giác
Bò tót
Hổ
Gấu
Lợn rừng
Sao la
Mang lớn
Rái cá
Sóc đen Côn Đảo
Sếu đầu đỏ
Gà lôi
Yến
Cá sấu
Bò biển
Rùa, đồi mồi
Mực
Cá nục
Cá thu
Tôm
KHU DỰ TRỮ SINH QUYỂN VÀ VƯỜN QUỐC GIA
Khu dự trữ sinh quyển thế giới
Ba Vì
Vườn quốc gia
TRUNG QUỐC
CAMPUCHIA
THÁI LAN
VIỆT NAM
VỊNH BẮC BỘ
VỊNH THÁI LAN
BIỂN ĐÔNG
Chí tuyến Bắc
Lũng Cú
Hà Giang
Cao Bằng
Bắc Bể
A Pa Chải
Lào Cai
Hoàng Liên
Điện Biên Phủ
Sơn La
Lạng Sơn
Thái Nguyên
Tam Đảo
Móng Cái
Xuân Sơn
Việt Trì
Ba Vì
HÀ NỘI
Bãi Tử Long
Hải Phòng
Cát Bà
Đ. Cát Bà
QĐ. Cô Tô
hồ Hoà Bình
Cúc Phương
Nam Định
Xuân Thủy
Đ. Bạch Long Vĩ
Thanh Hoá
Bến En
hòn Mê
Pù Mát
Vinh
Vũ Quang
VIÊNG CHĂN
Phong Nha - Kẻ Bàng
Đồng Hới
đảo Cồn Cỏ
Huế
Bạch Mã
Đà Nẵng
cù lao Chàm
đảo Lý Sơn
mũi Ba Làng An
Chư Mom Ray
Kon Ka Kinh
Pleiku
hòn Ông Căn
Quy Nhơn
cù lao Xanh
hòn Mái Nhà
Yok Đôn
Buôn Ma Thuột
mũi Đại Lãnh
hòn Đôi
Chư Yang Sin
hòn Lớn
Nha Trang
Bidoup-Núi Bà
hòn Tre
Hà Gia Mập
Phước Bình
Đà Lạt
Núi Chúa
PHNÔM PÊNH
Lò Gò - Xa Mát
Cát Tiên
hồ Dầu Tiếng
Tây Ninh
mũi Dinh
cù lao Cau
Trà Cú
TP. Hồ Chí Minh
Phan Thiết
mũi Kê Gà
Đ. Phú Quý
Phú Quốc
Đ. Phú Quốc
Hà Tiên
Mỹ Tho
Vũng Tàu
QĐ. An Thới
Rạch Giá
Cần Thơ
hòn Rái
QĐ. Nam Du
U Minh Thượng
U Minh Hạ
Cà Mau
QĐ. Thổ Chu
hòn Chuối
Côn Đảo
QĐ. Côn Sơn
mũi Cà Mau
Mũi Cà Mau
hòn Trứng Lớn
hòn Trứng Nhỏ
hòn Khoai
hòn Đỏ Lớn
hòn Hải
TỈ LỆ 1 : 18 000 000
180 90 0 180 360 km
TỈ LỆ 1 : 6 000 000
60 30 0 60 120 180 240 300 km
104°
108°
112°
116°
20°
16°
12°
8°

A - MIỀN BẮC VÀ ĐÔNG BẮC BẮC BỘ
B - MIỀN TÂY BẮC VÀ BẮC TRUNG BỘ

TRUNG QUỐC
CAO NGUYÊN VÂN QUÝ
SƠN NGUYÊN ĐỒNG VĂN
SƠN NGUYÊN MÈO VẠC
CAO NGUYÊN MỘC CHÂU
CAO NGUYÊN HỦA PHẦN
CAO NGUYÊN XIÊNG KHOẢNG
CAO NGUYÊN SƠN LA
ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ
VỊNH BẮC BỘ
HÀ GIANG
LÀO CAI
LAI CHÂU
ĐIỆN BIÊN PHỦ
SƠN LA
YÊN BÁI
TUYÊN QUANG
CAO BẰNG
BẮC KẠN
LẠNG SƠN
THÁI NGUYÊN
VIỆT TRÌ
HÒA BÌNH
HÀ NỘI
HẢI PHÒNG
HẠ LONG
MÓNG CÁI
NAM ĐỊNH
NINH BÌNH
THANH HOÁ
Quỳ Châu
VINH
HÀ TĨNH
ĐỒNG HỚI
ĐÔNG HÀ
HUẾ
ĐÈO NGANG
ĐÈO MŨ GIỚ
ĐÈO CÚT
ĐÈO LŨNG LÔ
ĐÈO PHA ĐIN
ĐÈO KẺ GỖ
ĐÈO KẺ NỨA
ĐÈO CÔN VOI
ĐÈO HẢI VÂN
ĐÈO PHƯỚC TƯỜNG
ĐÈO LAO BẢO
ĐÈO CÙ MÔNG
ĐÈO MÃ PÌ LÈNG
ĐÈO PHU SA PHÌN
ĐÈO KHAU LA SAN
ĐÈO PHU SI LUNG
ĐÈO PHU HUỒI LONG
ĐÈO PHU NHA
ĐÈO PHU LUÔNG
ĐÈO PHU PHA PHONG
ĐÈO PHU XAI LAI LENG
ĐÈO PHU TA LÀO
ĐÈO PHU HA
ĐÈO PHU CHA PHÌNH
ĐÈO PHU LA
ĐÈO PHU CHÂU
ĐÈO PHU CHÁI
ĐÈO PHU CHÁI CHẢI
ĐÈO PHU CHÁI CHẢI
ĐÈO PHU CHÁI CHẢ

C - MIỀN NAM TRUNG BỘ VÀ NAM BỘ

LÁT CẮT ĐỊA HÌNH

Tỉ lệ ngang 1 : 3 000 000
Tỉ lệ đứng 1 : 150 000

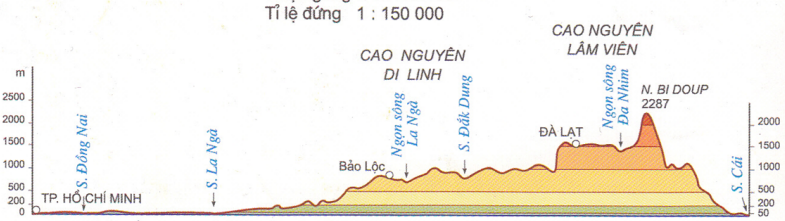

A-B : LÁT CẮT TỪ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH QUA ĐÀ LẠT, NÚI BI DOUP ĐẾN SÔNG CÁI



Cao nguyên Lâm Viên



Bãi biển Vũng Tàu

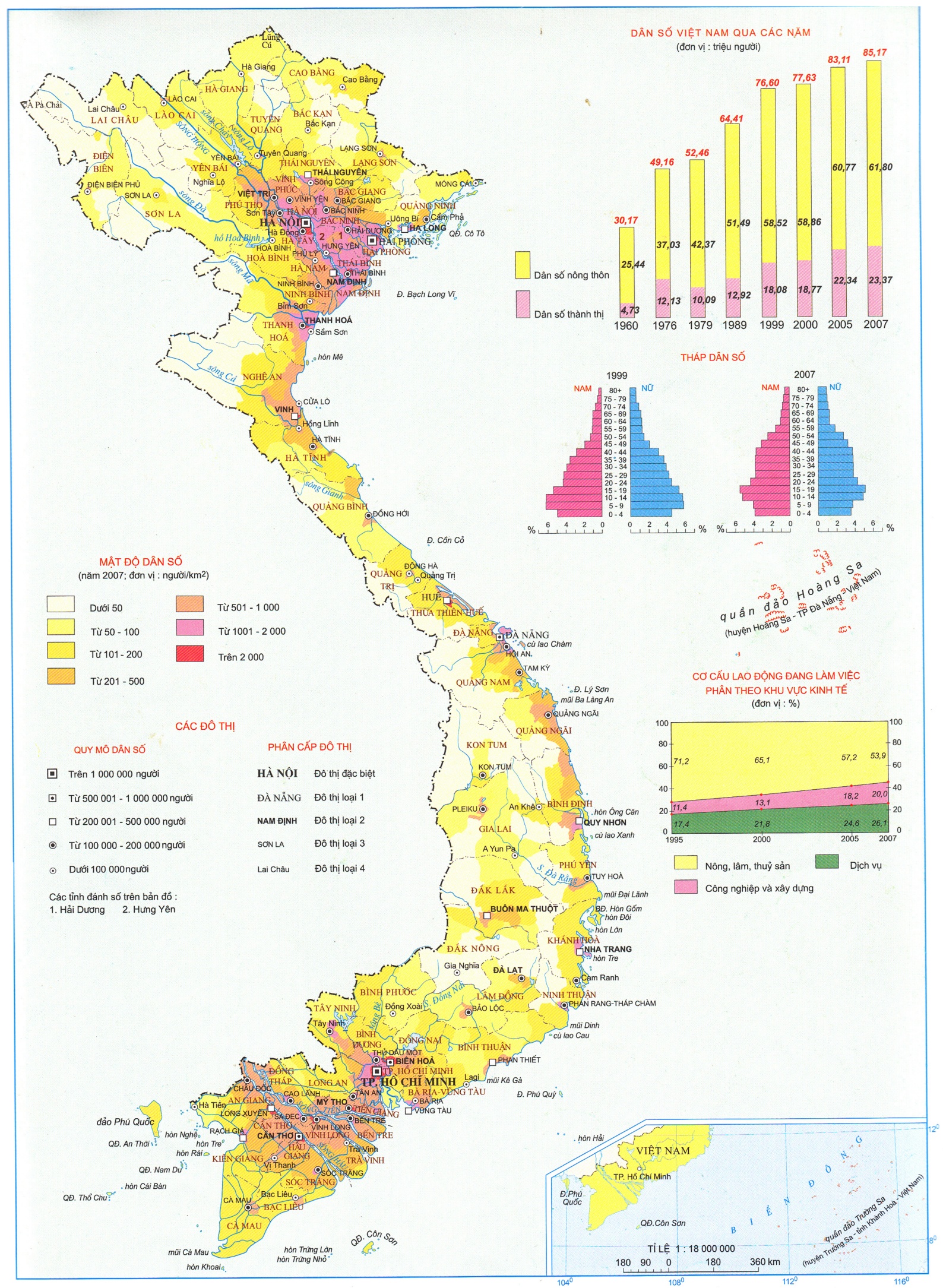
DÂN SỐ VIỆT NAM QUA CÁC NĂM
(đơn vị : triệu người)
Dân số nông thôn
Dân số thành thị
1960 30,17 25,44 4,73
1976 49,16 37,03 12,13
1979 52,46 42,37 10,09
1989 64,41 51,49 12,92
1999 76,60 58,52 18,08
2000 77,63 58,86 18,77
2005 83,11 60,77 22,34
2007 85,17 61,80 23,37
THÁP DÂN SỐ
1999
2007
NAM
NỮ
80+
75 - 79
70 - 74
65 - 69
60 - 64
55 - 59
50 - 54
45 - 49
40 - 44
35 - 39
30 - 34
25 - 29
20 - 24
15 - 19
10 - 14
5 - 9
0 - 4
%
MẬT ĐỘ DÂN SỐ
(năm 2007; đơn vị : người/km2)
Dưới 50
Từ 50 - 100
Từ 101 - 200
Từ 201 - 500
Từ 501 - 1 000
Từ 1001 - 2 000
Trên 2 000
CÁC ĐÔ THỊ
QUY MÔ DÂN SỐ
Trên 1 000 000 người
Từ 500 001 - 1 000 000 người
Từ 200 001 - 500 000 người
Từ 100 000 - 200 000 người
Dưới 100 000 người
PHÂN CẤP ĐÔ THỊ
HÀ NỘI Đô thị đặc biệt
ĐÀ NẴNG Đô thị loại 1
NAM ĐỊNH Đô thị loại 2
SƠN LA Đô thị loại 3
Lai Châu Đô thị loại 4
Các tỉnh đánh số trên bản đồ :
1. Hải Dương 2. Hưng Yên
CƠ CẤU LAO ĐỘNG ĐANG LÀM VIỆC
PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ
(đơn vị : %)
1995 71,2 11,4 17,4
2000 65,1 13,1 21,8
2005 57,2 18,2 24,6
2007 53,9 20,0 26,1
Nông, lâm, thuỷ sản
Dịch vụ
Công nghiệp và xây dựng
quần đảo Hoàng Sa
(huyện Hoàng Sa - TP Đà Nẵng - Việt Nam)
quần đảo Trường Sa
(huyện Trường Sa - tỉnh Khánh Hoà - Việt Nam)
VIỆT NAM
TP. Hồ Chí Minh
Đ.Phú Quốc
QĐ.Côn Sơn
TỈ LỆ 1 : 18 000 000
180 90 0 180 360 km
TỈ LỆ 1 : 6 000 000
60 30 0 60 120 180 240 300km
LÀO CAI
HÀ GIANG
CAO BẰNG
BẮC KẠN
TUYÊN QUANG
LẠNG SƠN
THÁI NGUYÊN
PHÚ THỌ
VĨNH PHÚC
BẮC GIANG
QUẢNG NINH
HÀ NỘI
HẢI DƯƠNG
HẢI PHÒNG
HƯNG YÊN
HÒA BÌNH
SƠN LA
ĐIỆN BIÊN
LAI CHÂU
HÀ NAM
THÁI BÌNH
NAM ĐỊNH
NINH BÌNH
THANH HOÁ
NGHỆ AN
HÀ TĨNH
QUẢNG BÌNH
QUẢNG TRỊ
THỪA THIÊN-HUẾ
ĐÀ NẴNG
QUẢNG NAM
QUẢNG NGÃI
KON TUM
GIA LAI
BÌNH ĐỊNH
PHÚ YÊN
ĐẮK LẮK
KHÁNH HÒA
ĐẮK NÔNG
LÂM ĐỒNG
NINH THUẬN
BÌNH PHƯỚC
TÂY NINH
BÌNH DƯƠNG
ĐỒNG NAI
BÌNH THUẬN
TP. HỒ CHÍ MINH
BÀ RỊA-VŨNG TÀU
LONG AN
ĐỒNG THÁP
TIỀN GIANG
BẾN TRE
AN GIANG
VĨNH LONG
CẦN THƠ
TRÀ VINH
SÓC TRĂNG
KIÊN GIANG
BẠC LIÊU
CÀ MAU
Hà Giang
Cao Bằng
Lai Châu
Tuyên Quang
Thái Nguyên
Lạng Sơn
Việt Trì
Hà Nội
Hải Phòng
Hạ Long
Cẩm Phả
Hòa Bình
Thanh Hoá
Sầm Sơn
Vinh
Hà Tĩnh
Đồng Hới
Huế
Đà Nẵng
Hội An
Tam Kỳ
Quảng Ngãi
Kon Tum
Pleiku
An Khê
Quy Nhơn
A Yun Pa
Tuy Hoà
Buôn Ma Thuột
Nha Trang
Đà Lạt
Cam Ranh
Phan Rang-Tháp Chàm
Tây Ninh
Đồng Xoài
Thủ Dầu Một
Biên Hoà
Phan Thiết
Mũi Kê Gà
Tân An
Mỹ Tho
Bến Tre
Vũng Tàu
Rạch Giá
Cần Thơ
Trà Vinh
Sóc Trăng
Vị Thanh
Bạc Liêu
Cà Mau
Hà Tiên
Châu Đốc
Sa Đéc
Long Xuyên
Đảo Phú Quốc
Đ. Bạch Long Vĩ
Đ. Cồn Cỏ
Đ. Lý Sơn
Đ. Phú Quý
Đ. Côn Sơn
QĐ. Cô Tô
QĐ. An Thới
QĐ. Nam Du
QĐ. Thổ Chu
QĐ. Côn Sơn
hồ Hoà Bình
sông Hồng
sông Đà
sông Mã
sông Cả
sông Gianh
S. Đà Rằng
S. Đồng Nai
S. Mê Kông
S. Hậu
hòn Mê
hòn Ông Căn
hòn Đôi
hòn Lớn
hòn Tre
hòn Nghệ
hòn Rái
hòn Cái Bàn
hòn Khoai
hòn Trứng Lớn
hòn Trứng Nhỏ
hòn Hải
mũi Đại Lãnh
mũi Dinh
mũi Cà Mau
cù lao Chàm
cù lao Xanh
cù lao Cau
BIỂN ĐÔNG

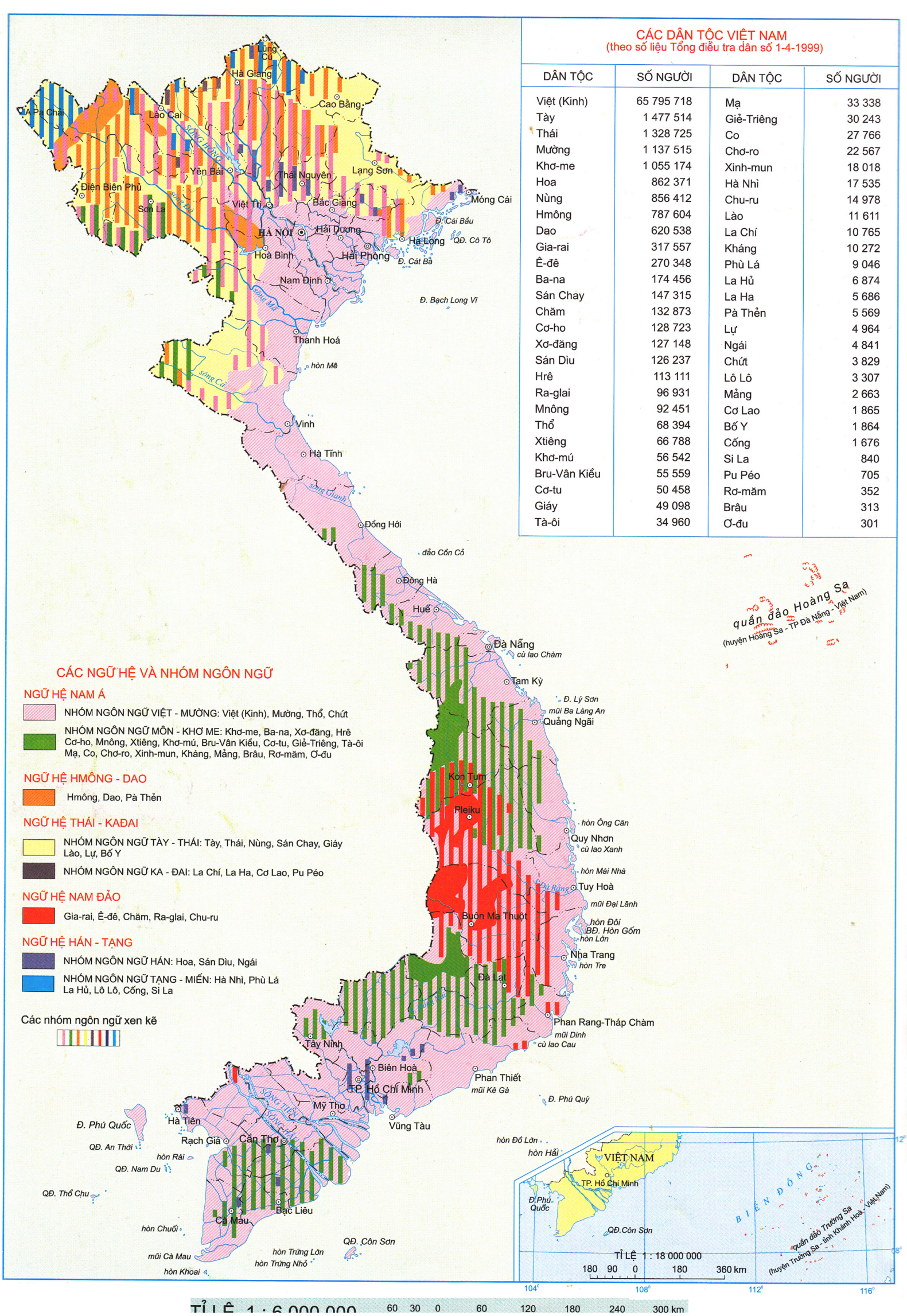

CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM
(theo số liệu Tổng điều tra dân số 1-4-1999)

DÂN TỘC	SỐ NGƯỜI	DÂN TỘC	SỐ NGƯỜI
Việt (Kinh)	65 795 718	Mạ	33 338
Tày	1 477 514	Giẻ-Triêng	30 243
Thái	1 328 725	Co	27 766
Mường	1 137 515	Chơ-ro	22 567
Khơ-me	1 055 174	Xinh-mun	18 018
Hoa	862 371	Hà Nhì	17 535
Nùng	856 412	Chu-ru	14 978
Hmông	787 604	Lào	11 611
Dao	620 538	La Chí	10 765
Gia-rai	317 557	Kháng	10 272
Ê-đê	270 348	Phù Lá	9 046
Ba-na	174 456	La Hủ	6 874
Sán Chay	147 315	La Ha	5 686
Chăm	132 873	Pà Thẻn	5 569
Cơ-ho	128 723	Lự	4 964
Xơ-đăng	127 148	Ngái	4 841
Sán Dìu	126 237	Chứt	3 829
Hrê	113 111	Lô Lô	3 307
Ra-glai	96 931	Mảng	2 663
Mnông	92 451	Cơ Lao	1 865
Thổ	68 394	Bố Y	1 864
Xtiêng	66 788	Cống	1 676
Khơ-mú	56 542	Si La	840
Bru-Vân Kiều	55 559	Pu Péo	705
Cơ-tu	50 458	Rơ-măm	352
Giáy	49 098	Brâu	313
Tà-ôi	34 960	Ơ-đu	301

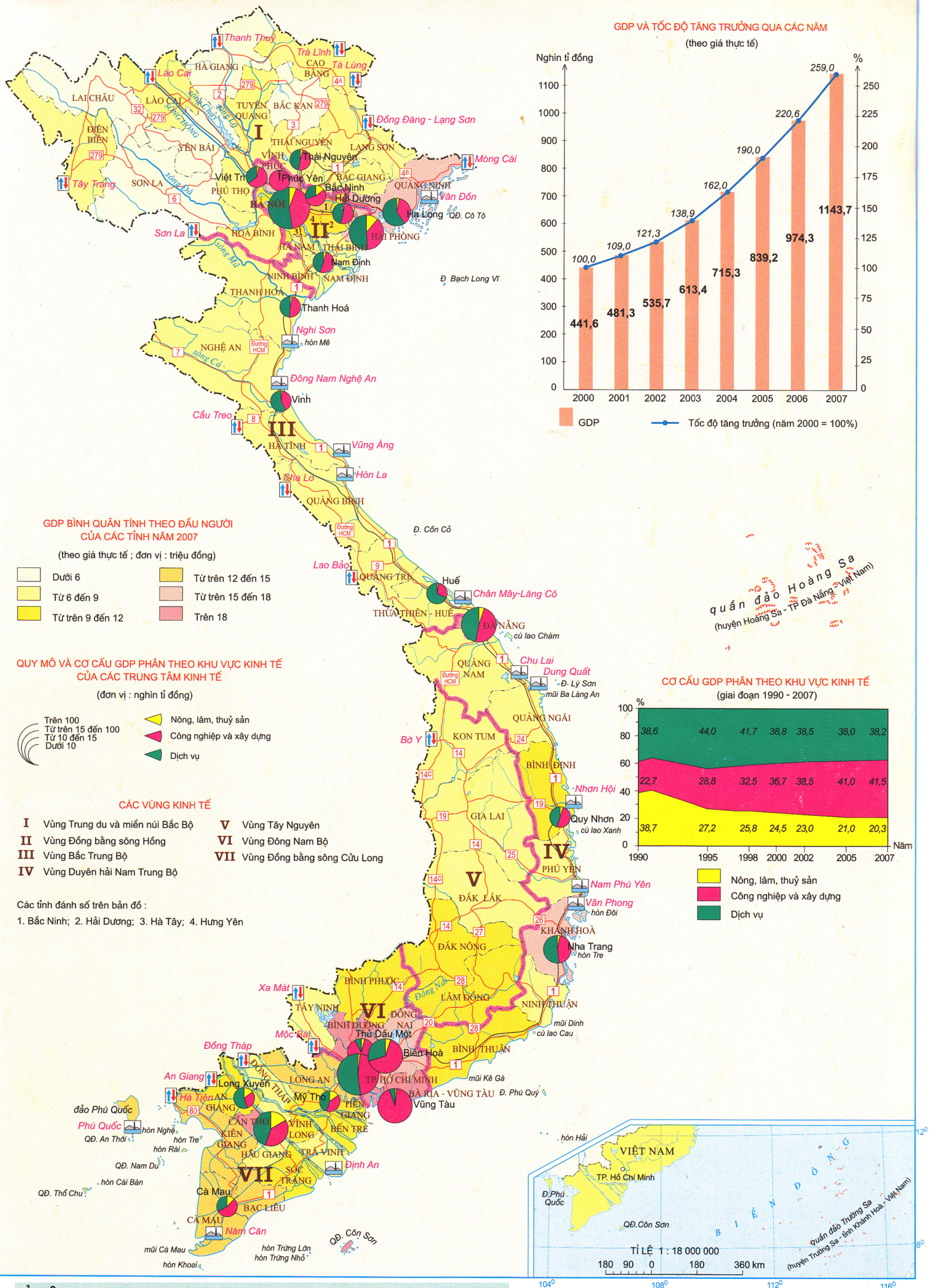
GDP VÀ TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG QUA CÁC NĂM
(theo giá thực tế)
Nghìn tỉ đồng
%
441,6
481,3
535,7
613,4
715,3
839,2
974,3
1143,7
100,0
109,0
121,3
138,9
162,0
190,0
220,6
259,0
2000
2001
2002
2003
2004
2005
2006
2007
GDP
Tốc độ tăng trưởng (năm 2000 = 100%)
GDP BÌNH QUÂN TÍNH THEO ĐẦU NGƯỜI CỦA CÁC TỈNH NĂM 2007
(theo giá thực tế ; đơn vị : triệu đồng)
Dưới 6
Từ 6 đến 9
Từ trên 9 đến 12
Từ trên 12 đến 15
Từ trên 15 đến 18
Trên 18
QUY MÔ VÀ CƠ CẤU GDP PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ CỦA CÁC TRUNG TÂM KINH TẾ
(đơn vị : nghìn tỉ đồng)
Trên 100
Từ trên 15 đến 100
Từ 10 đến 15
Dưới 10
Nông, lâm, thuỷ sản
Công nghiệp và xây dựng
Dịch vụ
CƠ CẤU GDP PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ
(giai đoạn 1990 - 2007)
%
38,6
44,0
41,7
38,8
38,5
38,0
38,2
22,7
28,8
32,5
36,7
38,5
41,0
41,5
38,7
27,2
25,8
24,5
23,0
21,0
20,3
1990
1995
1998
2000
2002
2005
2007
Năm
Nông, lâm, thuỷ sản
Công nghiệp và xây dựng
Dịch vụ
CÁC VÙNG KINH TẾ
I Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ
II Vùng Đồng bằng sông Hồng
III Vùng Bắc Trung Bộ
IV Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ
V Vùng Tây Nguyên
VI Vùng Đông Nam Bộ
VII Vùng Đồng bằng sông Cửu Long
Các tỉnh đánh số trên bản đồ :
1. Bắc Ninh; 2. Hải Dương; 3. Hà Tây; 4. Hưng Yên
quần đảo Hoàng Sa
(huyện Hoàng Sa - TP Đà Nẵng - Việt Nam)
Thanh Thuỷ
Trà Lĩnh
Tà Lùng
Lào Cai
HÀ GIANG
CAO BẰNG
LAI CHÂU
LÀO CAI
TUYÊN QUANG
BẮC KAN
Đồng Đăng - Lạng Sơn
ĐIỆN BIÊN
YÊN BÁI
THÁI NGUYÊN
LẠNG SƠN
Móng Cái
Việt Trì
Phúc Yên
BẮC GIANG
QUẢNG NINH
Tây Trang
SƠN LA
PHÚ THỌ
Bắc Ninh
Hải Dương
Vân Đồn
HÀ NỘI
Hạ Long
QĐ. Cô Tô
Sơn La
HÒA BÌNH
HẢI PHÒNG
HÀ NAM
THÁI BÌNH
Nam Định
Đ. Bạch Long Vĩ
NINH BÌNH
NAM ĐỊNH
THANH HOÁ
Thanh Hoá
Nghi Sơn
hòn Mê
NGHỆ AN
Đường HCM
Đông Nam Nghệ An
Vinh
Cầu Treo
HÀ TĨNH
Vũng Áng
Hòn La
Cha Lo
QUẢNG BÌNH
Đ. Cồn Cỏ
Lao Bảo
QUẢNG TRỊ
Huế
Chân Mây-Lăng Cô
THỪA THIÊN - HUẾ
ĐÀ NẴNG
cù lao Chàm
Chu Lai
Dung Quất
Đ. Lý Sơn
mũi Ba Làng An
QUẢNG NAM
QUẢNG NGÃI
Bờ Y
KON TUM
BÌNH ĐỊNH
Nhơn Hội
GIA LAI
Quy Nhơn
cù lao Xanh
PHÚ YÊN
Nam Phú Yên
ĐẮK LẮK
Vân Phong
hòn Đôi
KHÁNH HOÀ
ĐẮK NÔNG
Nha Trang
hòn Tre
Xa Mát
BÌNH PHƯỚC
TÂY NINH
LÂM ĐỒNG
NINH THUẬN
BÌNH DƯƠNG
ĐỒNG NAI
mũi Dinh
cù lao Cau
Mộc Bài
Thủ Dầu Một
Biên Hoà
BÌNH THUẬN
Đồng Tháp
An Giang
TP HỒ CHÍ MINH
mũi Kê Gà
Long Xuyên
LONG AN
Hà Tiên
Mỹ Tho
BÀ RỊA - VŨNG TÀU
Đ. Phú Quý
Vũng Tàu
AN GIANG
TIỀN GIANG
đảo Phú Quốc
Phú Quốc
hòn Nghệ
QĐ. An Thới
CẦN THƠ
VĨNH LONG
BẾN TRE
hòn Tre
KIÊN GIANG
hòn Rái
HẬU GIANG
TRÀ VINH
QĐ. Nam Du
Đinh An
SÓC TRĂNG
hòn Cái Bàn
QĐ. Thổ Chu
Cà Mau
BẠC LIÊU
CÀ MAU
Năm Căn
QĐ. Côn Sơn
mũi Cà Mau
hòn Trứng Lớn
hòn Trứng Nhỏ
hòn Khoai
hòn Hải
VIỆT NAM
TP. Hồ Chí Minh
Đ.Phú Quốc
QĐ.Côn Sơn
BIỂN ĐÔNG
quần đảo Trường Sa
(huyện Trường Sa - tỉnh Khánh Hoà - Việt Nam)
TỈ LỆ 1 : 18 000 000
180 90 0 180 360 km
104°
108°
112°
116°
12°
8°
TỈ LỆ 1 : 6 000 000
60 30 0 60 120 180 240 300km

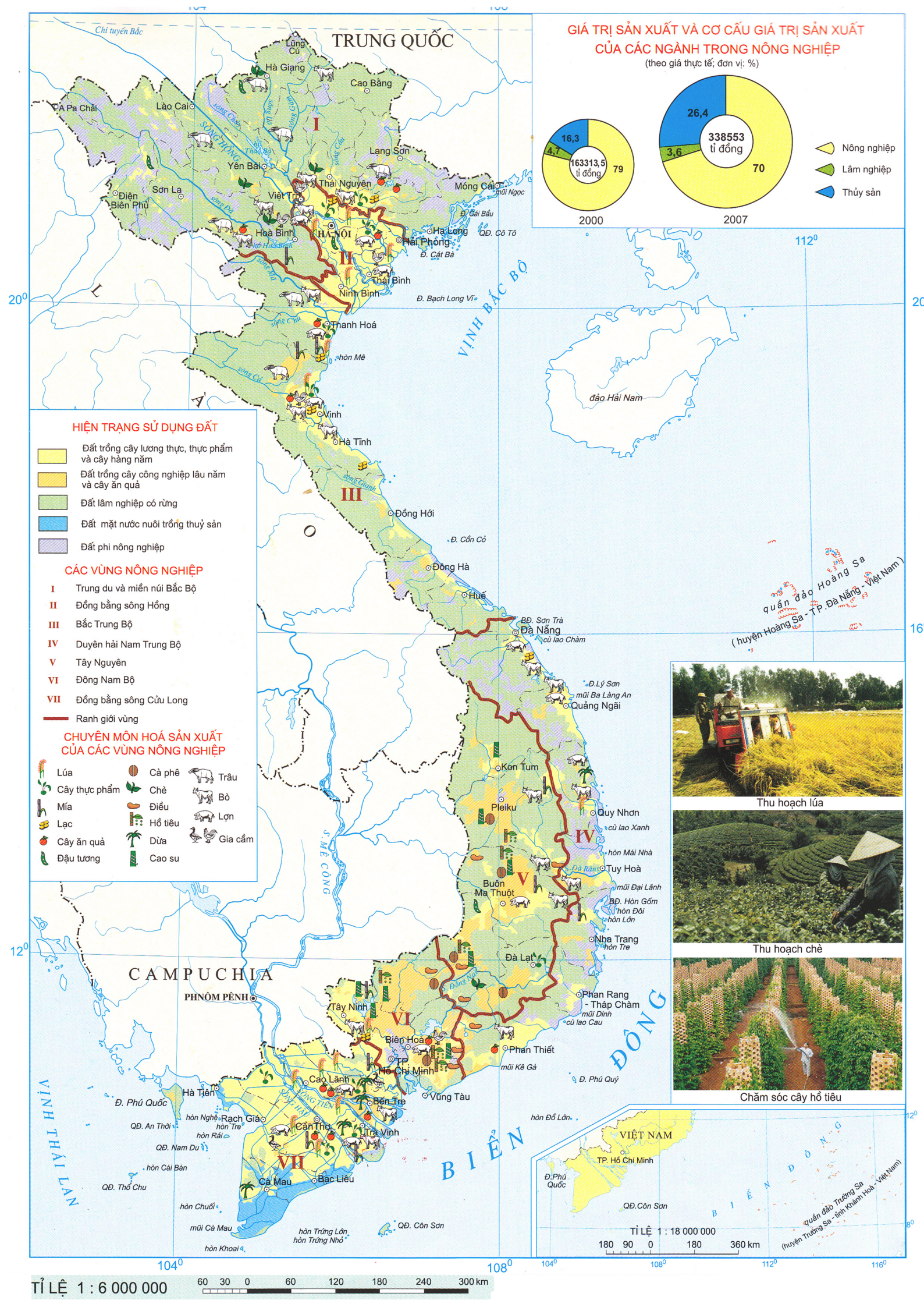

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT VÀ CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CỦA CÁC NGÀNH TRONG NÔNG NGHIỆP
(theo giá thực tế; đơn vị: %)
163313,5 tỉ đồng
79
16,3
4,7
2000
338553 tỉ đồng
70
26,4
3,6
2007
Nông nghiệp
Lâm nghiệp
Thủy sản
TRUNG QUỐC
Chí tuyến Bắc
Lũng Cú
Hà Giang
Cao Bằng
A Pa Chải
Lào Cai
Lạng Sơn
Yên Bái
Thái Nguyên
Móng Cái
mũi Ngọc
Điện Biên Phủ
Sơn La
Việt Trì
Đ. Cái Bầu
Hoà Bình
HÀ NỘI
Hạ Long
QĐ. Cô Tô
Hải Phòng
Đ. Cát Bà
Thái Bình
Ninh Bình
Đ. Bạch Long Vĩ
VỊNH BẮC BỘ
Thanh Hoá
hòn Mê
đảo Hải Nam
Vinh
Hà Tĩnh
Đồng Hới
Đ. Cồn Cỏ
Đông Hà
Huế
BĐ. Sơn Trà
Đà Nẵng
cù lao Chàm
quần đảo Hoàng Sa
(huyện Hoàng Sa - TP. Đà Nẵng - Việt Nam)
Đ. Lý Sơn
mũi Ba Làng An
Quảng Ngãi
Kon Tum
Pleiku
Quy Nhơn
cù lao Xanh
hòn Mái Nhà
Tuy Hoà
mũi Đại Lãnh
BĐ. Hòn Gốm
hòn Đôi
hòn Lớn
Buôn Ma Thuột
Nha Trang
hòn Tre
Đà Lạt
Phan Rang - Tháp Chàm
mũi Dinh
cù lao Cau
Phan Thiết
mũi Kê Gà
Đ. Phú Quý
CAMPUCHIA
PHNÔM PÊNH
Tây Ninh
Biên Hoà
TP. Hồ Chí Minh
Vũng Tàu
Cao Lãnh
Bến Tre
Hà Tiên
Đ. Phú Quốc
hòn Nghệ
Rạch Giá
hòn Tre
QĐ. An Thới
hòn Rái
Cần Thơ
Trà Vinh
QĐ. Nam Du
hòn Cái Bàn
Cà Mau
Bạc Liêu
QĐ. Thổ Chu
hòn Chuối
mũi Cà Mau
hòn Trứng Lớn
hòn Trứng Nhỏ
QĐ. Côn Sơn
hòn Khoai
VỊNH THÁI LAN
BIỂN ĐÔNG
S. MÊ CÔNG
S. ĐỒNG NAI
S. Đà Rằng
SÔNG HỒNG
SÔNG TIỀN
SÔNG HẬU
I
II
III
IV
V
VI
VII
HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT
Đất trồng cây lương thực, thực phẩm và cây hàng năm
Đất trồng cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả
Đất lâm nghiệp có rừng
Đất mặt nước nuôi trồng thuỷ sản
Đất phi nông nghiệp
CÁC VÙNG NÔNG NGHIỆP
I Trung du và miền núi Bắc Bộ
II Đồng bằng sông Hồng
III Bắc Trung Bộ
IV Duyên hải Nam Trung Bộ
V Tây Nguyên
VI Đông Nam Bộ
VII Đồng bằng sông Cửu Long
Ranh giới vùng
CHUYÊN MÔN HOÁ SẢN XUẤT CỦA CÁC VÙNG NÔNG NGHIỆP
Lúa
Cây thực phẩm
Mía
Lạc
Cây ăn quả
Đậu tương
Cà phê
Chè
Điều
Hồ tiêu
Dừa
Cao su
Trâu
Bò
Lợn
Gia cầm
Thu hoạch lúa
Thu hoạch chè
Chăm sóc cây hồ tiêu
VIỆT NAM
TP. Hồ Chí Minh
Đ. Phú Quốc
QĐ. Côn Sơn
quần đảo Trường Sa
(huyện Trường Sa - tỉnh Khánh Hoà - Việt Nam)
TỈ LỆ 1 : 18 000 000
180 90 0 180 360 km
TỈ LỆ 1 : 6 000 000
60 30 0 60 120 180 240 300 km

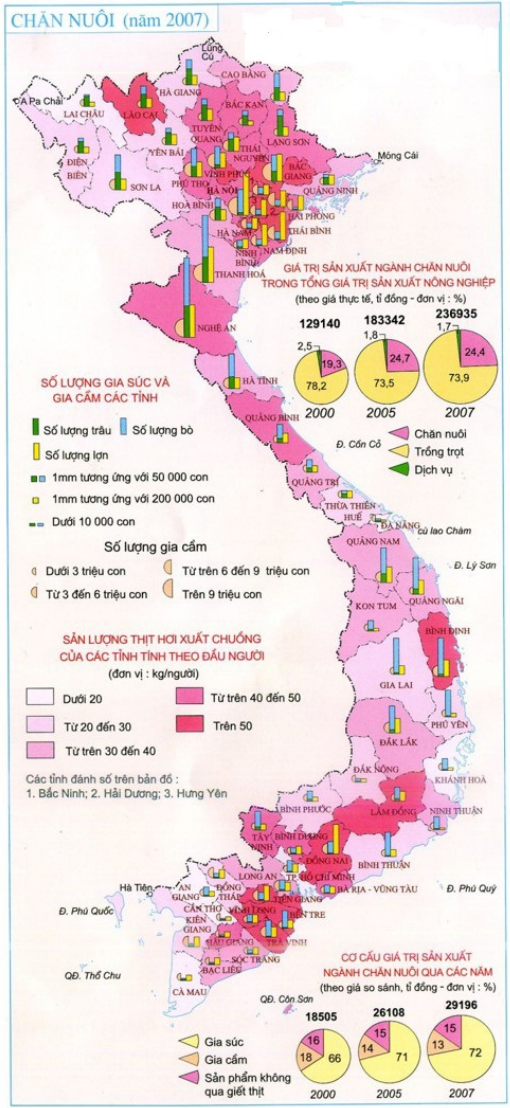
CHĂN NUÔI (năm 2007)
GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH CHĂN NUÔI TRONG TỔNG GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP
(theo giá thực tế, tỉ đồng - đơn vị : %)
129140
183342
236935
2000
2005
2007
Chăn nuôi
Trồng trọt
Dịch vụ
SỐ LƯỢNG GIA SÚC VÀ GIA CẦM CÁC TỈNH
Số lượng trâu
Số lượng bò
Số lượng lợn
1mm tương ứng với 50 000 con
1mm tương ứng với 200 000 con
Dưới 10 000 con
Số lượng gia cầm
Dưới 3 triệu con
Từ 3 đến 6 triệu con
Từ trên 6 đến 9 triệu con
Trên 9 triệu con
SẢN LƯỢNG THỊT HƠI XUẤT CHUỒNG CỦA CÁC TỈNH TÍNH THEO ĐẦU NGƯỜI
(đơn vị : kg/người)
Dưới 20
Từ 20 đến 30
Từ trên 30 đến 40
Từ trên 40 đến 50
Trên 50
Các tỉnh đánh số trên bản đồ :
1. Bắc Ninh; 2. Hải Dương; 3. Hưng Yên
CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH CHĂN NUÔI QUA CÁC NĂM
(theo giá so sánh, tỉ đồng - đơn vị : %)
18505
26108
29196
Gia súc
Gia cầm
Sản phẩm không qua giết thịt
Lũng Cú
Mũi Cà Mau
Đ. Bạch Long Vĩ
Đ. Cồn Cỏ
Đ. Lý Sơn
cù lao Chàm
Đ. Phú Quý
Đ. Phú Quốc
QĐ. Thổ Chu
QĐ. Côn Sơn
Móng Cái
CÂY CÔNG NGHIỆP (năm 2007)
GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÂY CÔNG NGHIỆP TRONG TỔNG GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH TRỒNG TRỌT
(theo giá so sánh 1994, tỉ đồng - đơn vị : %)
90858
107898
115375
2000
2005
2007
Cây công nghiệp
Các cây khác
DIỆN TÍCH TRỒNG CÂY CÔNG NGHIỆP CỦA CÁC TỈNH
Diện tích trồng cây công nghiệp lâu năm
Diện tích trồng cây công nghiệp hàng năm
1 mm chiều cao tương ứng với 5000 ha
TỈ LỆ DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG CÂY CÔNG NGHIỆP SO VỚI TỔNG DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG
(đơn vị : %)
Dưới 10
Từ 10 đến 20
Từ trên 20 đến 30
Từ trên 30 đến 50
Trên 50
DIỆN TÍCH TRỒNG CÂY CÔNG NGHIỆP QUA CÁC NĂM
(đơn vị : nghìn ha)
778
1451
861
1633
846
1821
2000
2005
2007
Cây hàng năm
Cây lâu năm
DIỆN TÍCH THU HOẠCH VÀ SẢN LƯỢNG CÀ PHÊ, CAO SU, ĐIỀU CỦA CẢ NƯỚC NĂM 2007
916
606
489
378
303
312
Diện tích (nghìn ha)
Sản lượng (nghìn tấn)
CÀ PHÊ
CAO SU
ĐIỀU
LÚA (năm 2007)
GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÂY LƯƠNG THỰC TRONG TỔNG GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH TRỒNG TRỌT
(theo giá so sánh 1994, tỉ đồng - đơn vị : %)
90858
107898
115375
2000
2005
2007
Cây lương thực
Các cây khác
DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG LÚA CÁC TỈNH
Diện tích trồng lúa
Sản lượng lúa
1mm tương ứng với 50 000 ha
1mm tương ứng với 100 000 tấn
DIỆN TÍCH TRỒNG LÚA SO VỚI DIỆN TÍCH TRỒNG CÂY LƯƠNG THỰC
(đơn vị : %)
Dưới 60
Từ 60 đến 70
Từ trên 70 đến 80
Từ trên 80 đến 90
Trên 90
Các tỉnh đánh số trên bản đồ :
1. Bắc Ninh, 2. Đồng Tháp, 3. Hải Dương, 4. Hậu Giang
5. Hưng Yên, 6. Long An, 7. Vĩnh Long, 8. Vĩnh Phúc
DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG LÚA CẢ NƯỚC QUA CÁC NĂM
7666
32530
7329
35832
7207
35942
Diện tích (nghìn ha)
Sản lượng (nghìn tấn)
2000
2005
2007

TỈ LỆ 1 : 9 000 000

90 45 0 90 180 270 360 450 km

LÂM NGHIỆP (Năm 2007)

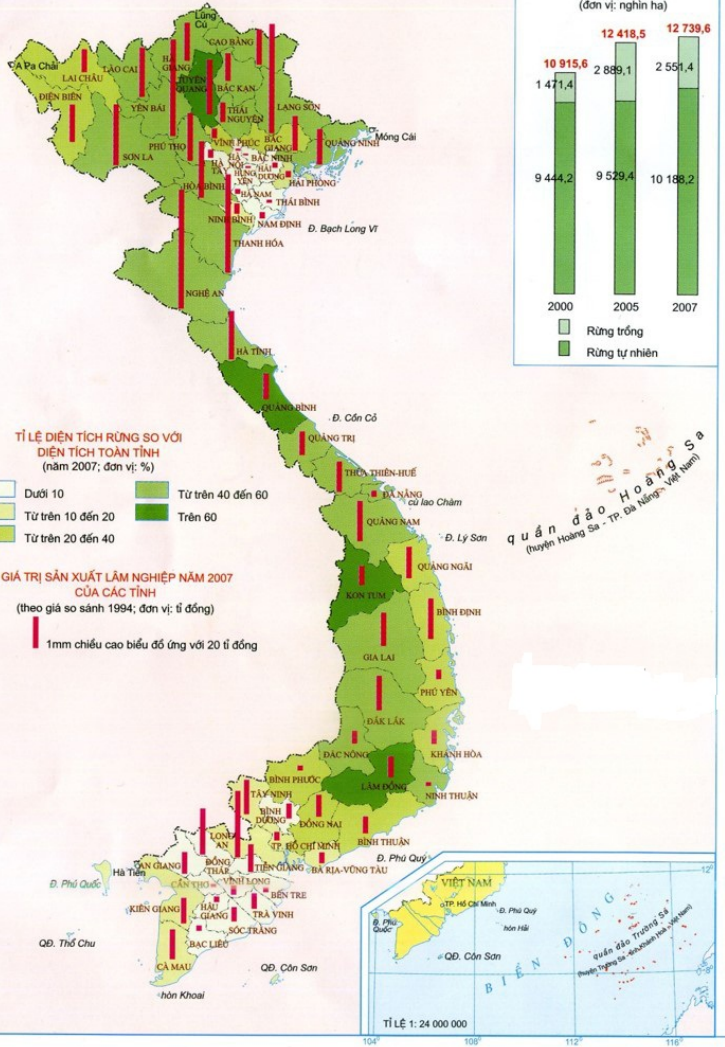

TỈ LỆ DIỆN TÍCH RỪNG SO VỚI DIỆN TÍCH TOÀN TỈNH
(năm 2007; đơn vị: %)

- Dưới 10
- Từ trên 10 đến 20
- Từ trên 20 đến 40
- Từ trên 40 đến 60
- Trên 60

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT LÂM NGHIỆP NĂM 2007 CỦA CÁC TỈNH
(theo giá so sánh 1994; đơn vị: tỉ đồng)

1mm chiều cao biểu đồ ứng với 20 tỉ đồng

DIỆN TÍCH RỪNG CỦA CẢ NƯỚC QUA CÁC NĂM
(đơn vị: nghìn ha)

THỦY SẢN (Năm 2007)

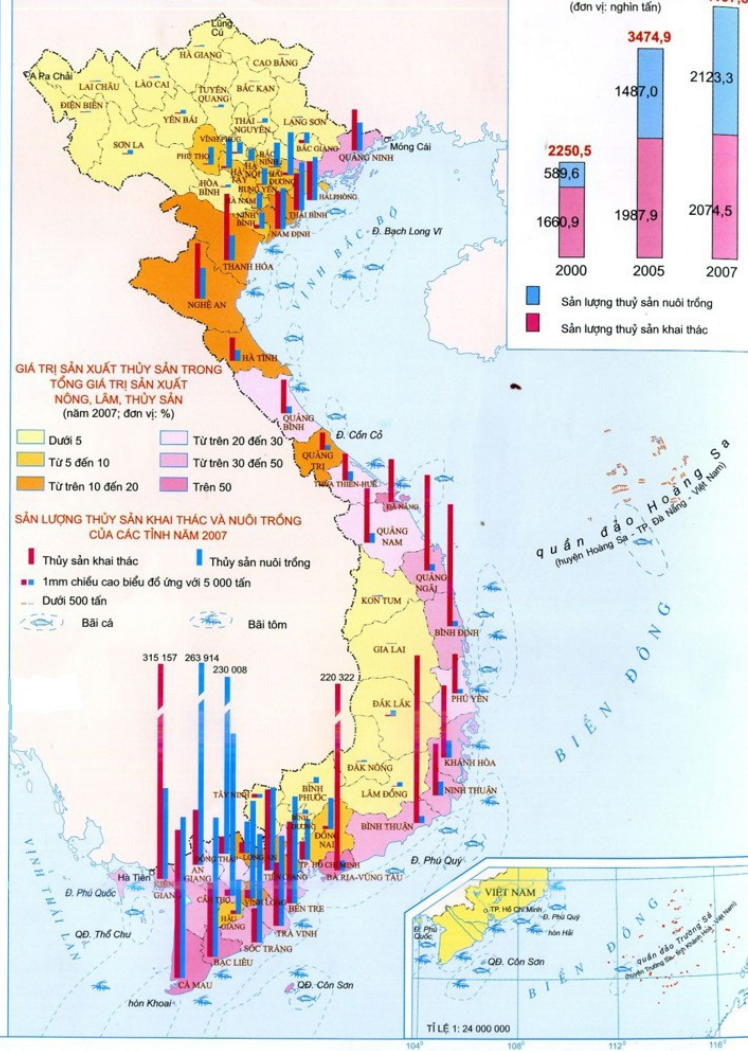

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT THỦY SẢN TRONG TỔNG GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NÔNG, LÂM, THỦY SẢN
(năm 2007; đơn vị: %)

- Dưới 5
- Từ 5 đến 10
- Từ trên 10 đến 20
- Từ trên 20 đến 30
- Từ trên 30 đến 50
- Trên 50

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN KHAI THÁC VÀ NUÔI TRỒNG CỦA CÁC TỈNH NĂM 2007

- Thủy sản khai thác
- Thủy sản nuôi trồng
- 1mm chiều cao biểu đồ ứng với 5 000 tấn
- Dưới 500 tấn
- Bãi cá
- Bãi tôm

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN CỦA CẢ NƯỚC QUA CÁC NĂM
(đơn vị: nghìn tấn)



Dây chuyền sản xuất trong nhà máy dệt

CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP CỦA CẢ NƯỚC PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ

(giá thực tế; đơn vị: %)

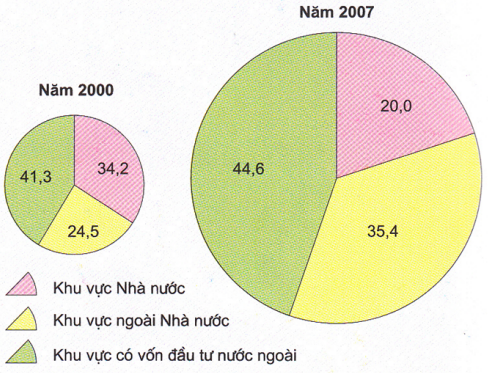

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP CỦA CÁC TỈNH SO VỚI CẢ NƯỚC

(năm 2007; giá thực tế; đơn vị: %)

Dưới 0,1 | Trên 0,5 - 1 | Trên 2,5 - 10
Từ 0,1 - 0,5 | Trên 1 - 2,5 | Trên 10

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP CỦA CẢ NƯỚC QUA CÁC NĂM

(giá thực tế; đơn vị: nghìn tỉ đồng)

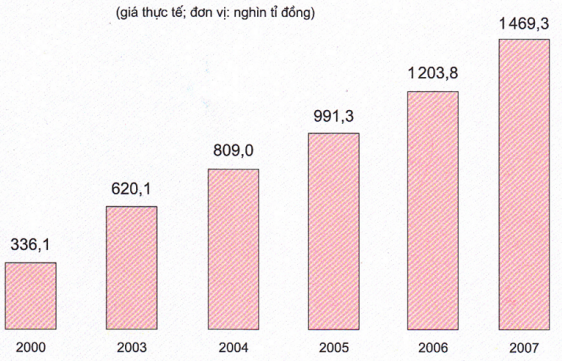

quần đảo Hoàng Sa
(huyện Hoàng Sa - TP.Đà Nẵng - Việt Nam)

CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP CỦA CẢ NƯỚC PHÂN THEO NHÓM NGÀNH

(giá thực tế; đơn vị : %)

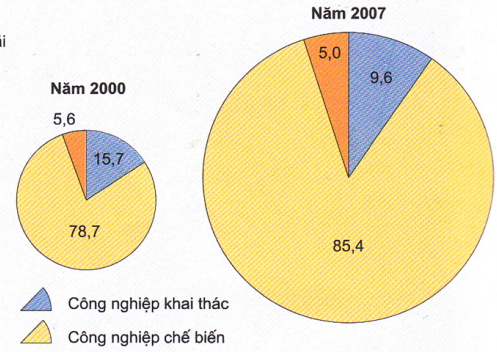



Khai thác dầu khí tại mỏ Bạch Hổ

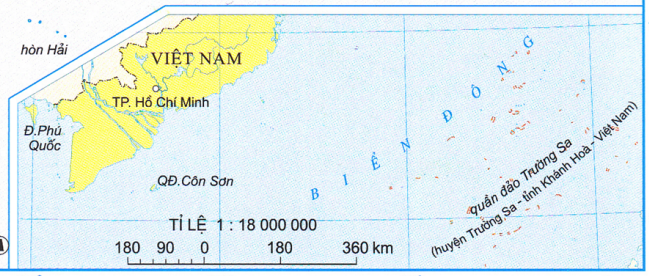

TỈ LỆ 1 : 6 000 000
60 30 0 60 120 180 240 300 km

CÔNG NGHIỆP NĂNG LƯỢNG

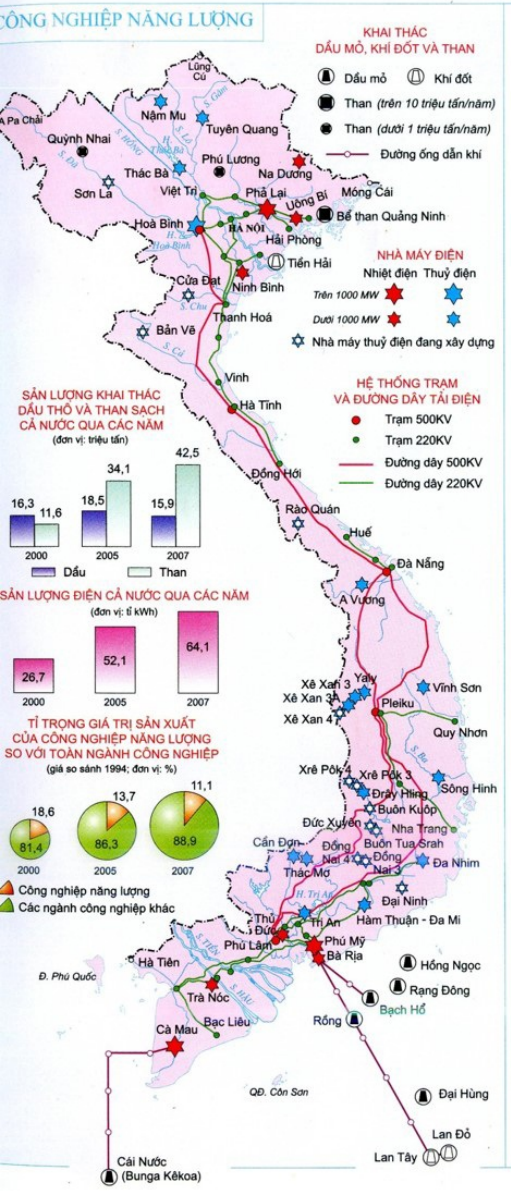

CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM

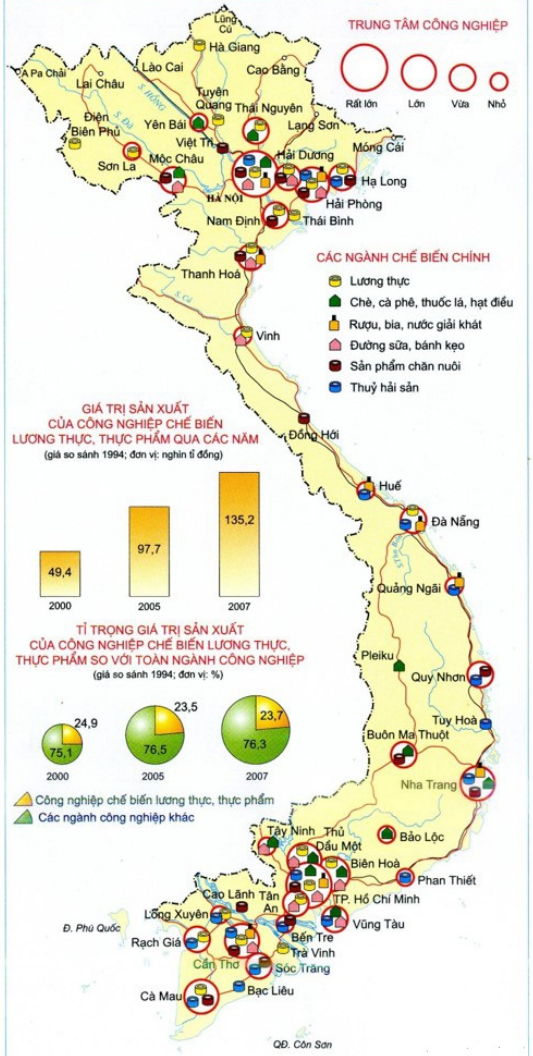

CÔNG NGHIỆP SẢN XUẤT HÀNG TIÊU DÙNG

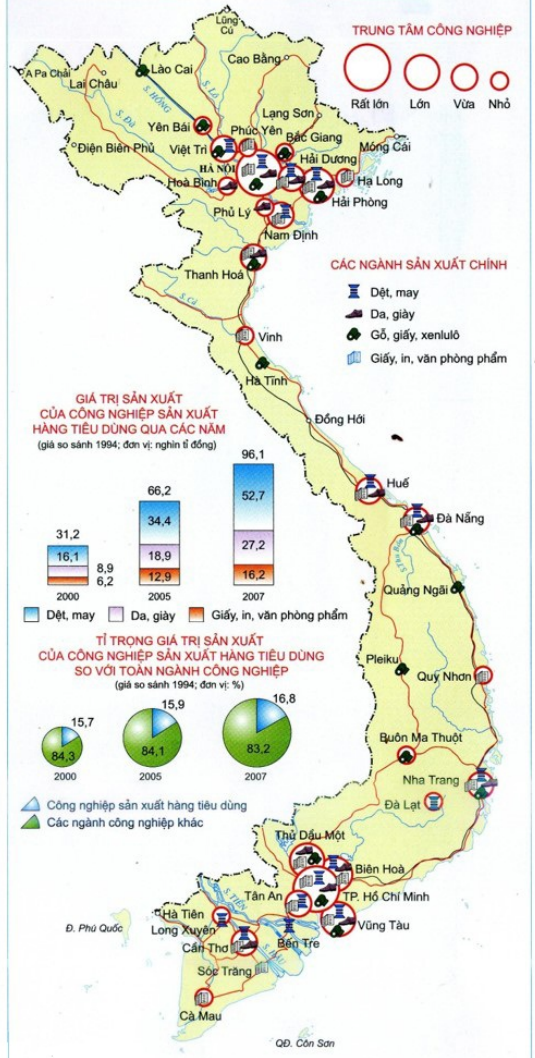



Đoàn tàu trên đường sắt Thống nhất



Bốc dỡ hàng ở cảng Hải Phòng

Đường sắt
Đường ôtô, số đường
Cảng sông
Đường biển
Cảng biển
Đường bay và sân bay trong nước
Đường bay và sân bay quốc tế
Điểm hướng dẫn bay
Cửa khẩu quốc tế

TỈ LỆ 1 : 6 000 000 60 30 0 60 120 180 240 300km

TỈ LỆ 1 : 18 000 000 180 90 0 180 360 km

THƯƠNG MẠI (năm 2007)

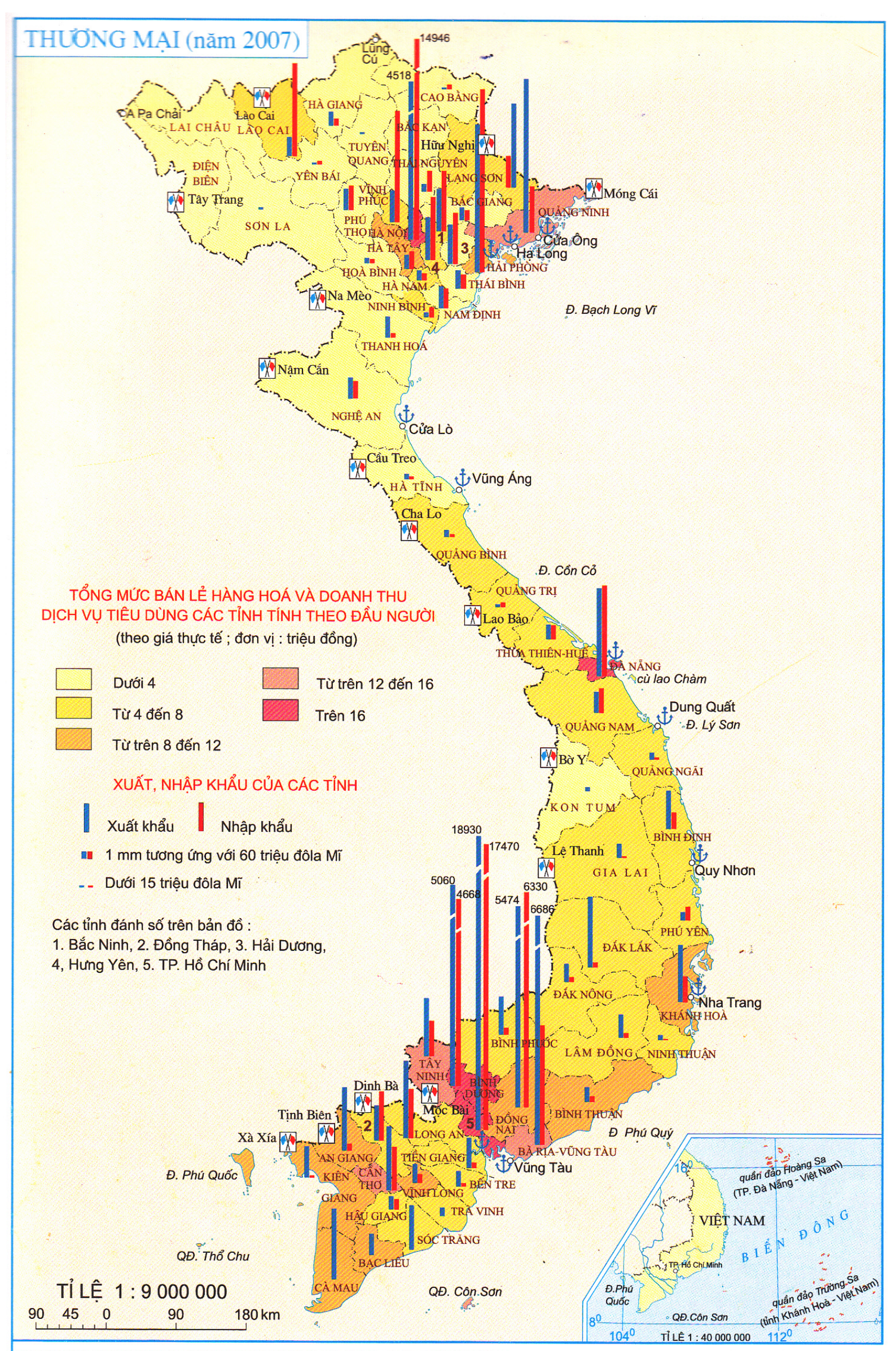

TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HOÁ VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG CÁC TỈNH TÍNH THEO ĐẦU NGƯỜI

(theo giá thực tế ; đơn vị : triệu đồng)

- Dưới 4
- Từ 4 đến 8
- Từ trên 8 đến 12
- Từ trên 12 đến 16
- Trên 16

XUẤT, NHẬP KHẨU CỦA CÁC TỈNH

- Xuất khẩu
- Nhập khẩu
- 1 mm tương ứng với 60 triệu đôla Mĩ
- Dưới 15 triệu đôla Mĩ

Các tỉnh đánh số trên bản đồ :
1. Bắc Ninh, 2. Đồng Tháp, 3. Hải Dương,
4, Hưng Yên, 5. TP. Hồ Chí Minh

TỈ LỆ 1 : 9 000 000

90 45 0 90 180 km

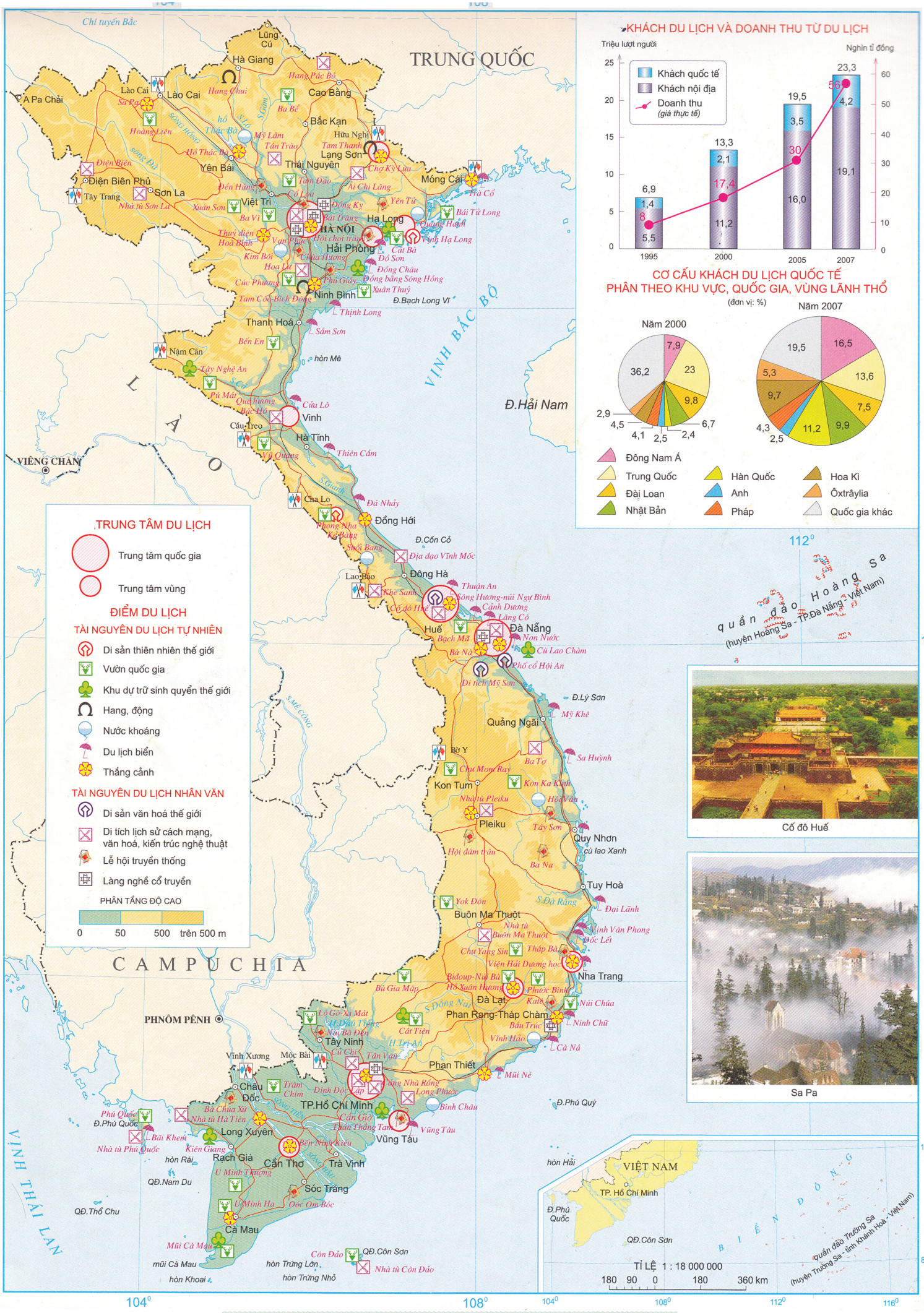
TRUNG QUỐC
CAMPUCHIA
LÀO
VIỆT NAM
VỊNH BẮC BỘ
Đ.Hải Nam
VIÊNG CHĂN
PHNÔM PÊNH
VỊNH THÁI LAN
Chí tuyến Bắc
Lũng Cú
Hà Giang
Lào Cai
Cao Bằng
Bắc Kạn
Lạng Sơn
Thái Nguyên
Yên Bái
Điện Biên Phủ
Sơn La
Tây Trang
Việt Trì
HÀ NỘI
Hải Phòng
Hạ Long
Móng Cái
Ninh Bình
Thanh Hoá
Vinh
Hà Tĩnh
Đồng Hới
Đông Hà
Huế
Đà Nẵng
Quảng Ngãi
Kon Tum
Pleiku
Quy Nhơn
Tuy Hoà
Nha Trang
Đà Lạt
Phan Rang-Tháp Chàm
Phan Thiết
Vũng Tàu
TP.Hồ Chí Minh
Tây Ninh
Long Xuyên
Rạch Giá
Cần Thơ
Trà Vinh
Sóc Trăng
Cà Mau
Đ.Phú Quốc
Đ.Côn Sơn
Đ.Lý Sơn
Đ.Cồn Cỏ
Đ.Bạch Long Vĩ
Đ.Phú Quý
Quần đảo Hoàng Sa (huyện Hoàng Sa - TP.Đà Nẵng - Việt Nam)
Quần đảo Trường Sa (huyện Trường Sa - tỉnh Khánh Hoà - Việt Nam)
Cố đô Huế
Sa Pa
KHÁCH DU LỊCH VÀ DOANH THU TỪ DU LỊCH
Triệu lượt người
Nghìn tỉ đồng
Khách quốc tế
Khách nội địa
Doanh thu (giá thực tế)
1995
2000
2005
2007
CƠ CẤU KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ PHÂN THEO KHU VỰC, QUỐC GIA, VÙNG LÃNH THỔ
(đơn vị: %)
Năm 2000
Năm 2007
Đông Nam Á
Trung Quốc
Đài Loan
Nhật Bản
Hàn Quốc
Anh
Pháp
Hoa Kì
Ôxtrâylia
Quốc gia khác
TRUNG TÂM DU LỊCH
Trung tâm quốc gia
Trung tâm vùng
ĐIỂM DU LỊCH
TÀI NGUYÊN DU LỊCH TỰ NHIÊN
Di sản thiên nhiên thế giới
Vườn quốc gia
Khu dự trữ sinh quyển thế giới
Hang, động
Nước khoáng
Du lịch biển
Thắng cảnh
TÀI NGUYÊN DU LỊCH NHÂN VĂN
Di sản văn hoá thế giới
Di tích lịch sử cách mạng, văn hoá, kiến trúc nghệ thuật
Lễ hội truyền thống
Làng nghề cổ truyền
PHÂN TẦNG ĐỘ CAO
0 50 500 trên 500 m
TỈ LỆ 1 : 6 000 000
60 30 0 60 120 180 240 300 km
TỈ LỆ 1 : 18 000 000
180 90 0 180 360 km
104°
108°
112°
116°
20°
16°
12°
8°

VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ, VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

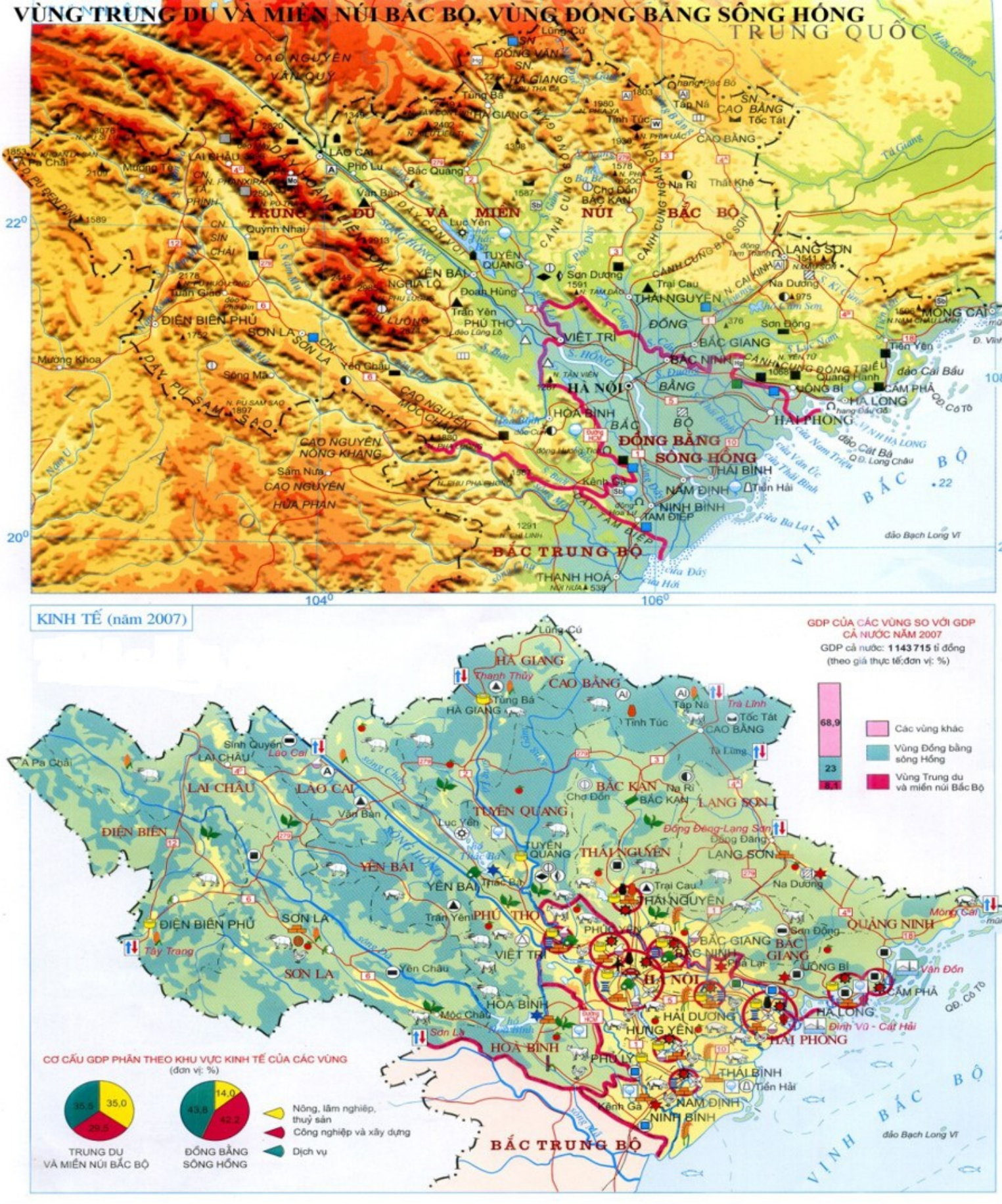

KINH TẾ (năm 2007)

TỈ LỆ 1 : 3 000 000

30 15 0 30 60 90 120 150 km



TỈ LỆ 1 : 3 000 000 30 15 0 30 60 90 120 150 km

VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ, VÙNG TÂY NGUYÊN



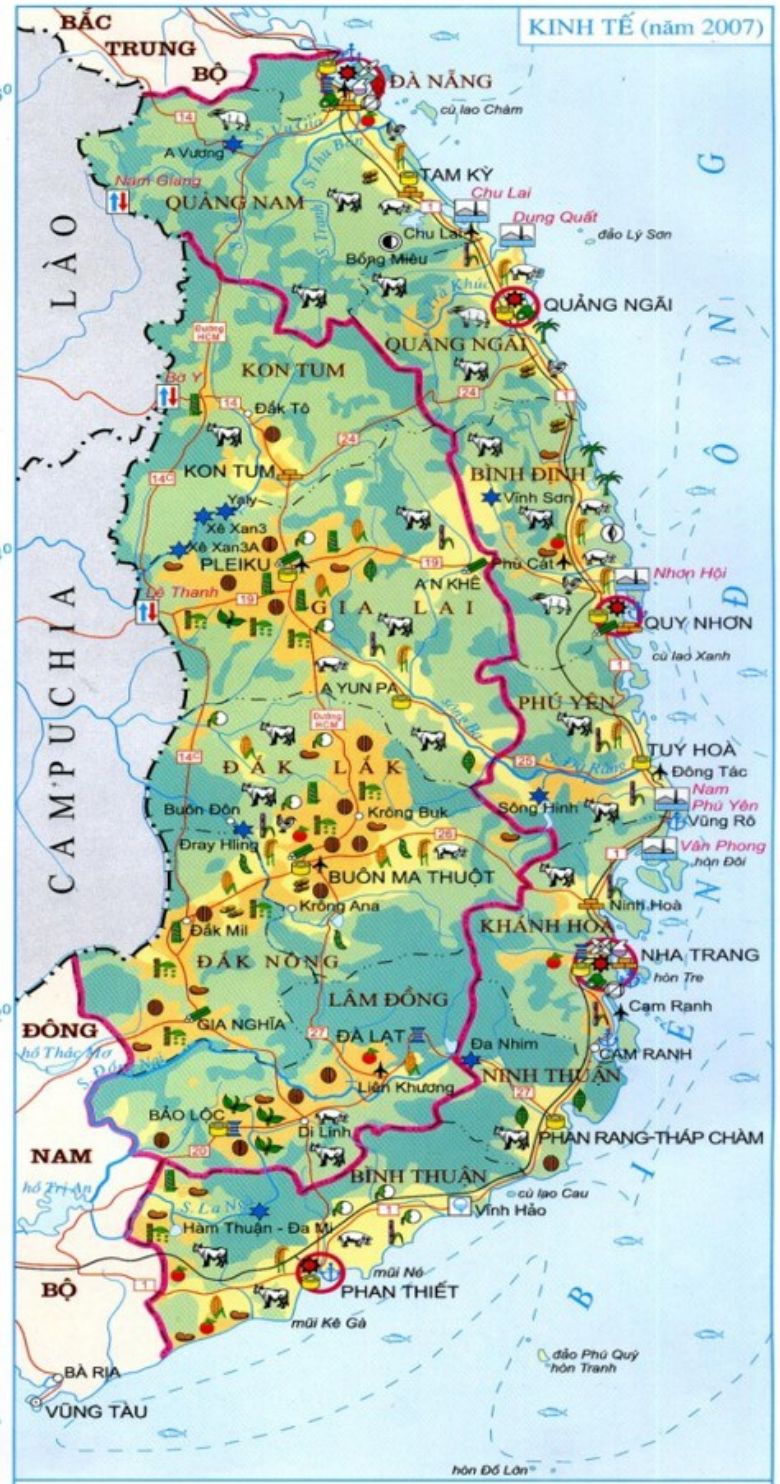

GDP CỦA CÁC VÙNG SO VỚI GDP CẢ NƯỚC (năm 2007)

GDP cả nước : **1 143 715** tỉ đồng

(theo giá thực tế - đơn vị : %)

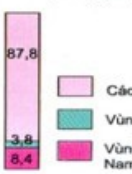

Các vùng khác

Vùng Tây Nguyên

Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ

CƠ CẤU GDP PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ CỦA CÁC VÙNG

(đơn vị : %)



DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ

TÂY NGUYÊN

Nông, lâm, thuỷ sản

Công nghiệp và xây dựng

Dịch vụ


TỰ NHIÊN
CAMPUCHIA
PHNÔM PÊNH
S. MÊ CÔNG
Xa Mát
Lộc Ninh
N. BÀ RÀ
CAO NGUYÊN MƠ NÔNG
GIA NGHĨA
CAO NGUYÊN LÂM VIÊN
ĐÀ LẠT
TÂY NGUYÊN
CAO NGUYÊN DI LINH
S. Đồng Nai
ĐỒNG XOÀI
ĐÔNG NAM BỘ
TÂY NINH
Định Quán
DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ
PHAN THIẾT
mũi Né
Gò Dầu
ĐỒNG
THỦ DẦU MỘT
BIÊN HOÀ
LONG KHÁNH
TP. HỒ CHÍ MINH
mũi Kê Gà
CHÂU ĐỐC
Mộc Hoá
ĐỒNG BẰNG
BẰNG
TÂN AN
BÀ RỊA
Hồng Ngọc
HÀ TIÊN
CAO LÃNH
MỸ THO
GÒ CÔNG
VŨNG TÀU
LONG XUYÊN
SÀ ĐÉC
VĨNH LONG
BẾN TRE
Dương Đông
Đ. Phú Quốc
RẠCH GIÁ
SÔNG
CẦN THƠ
Ba Trì
Rạng Đông
Bạch Hổ
NAM
NGÃ BẢY
TRÀ VINH
VỊ THANH
SÓC TRĂNG
Rồng
U Minh
BỘ
CỬU LONG
BẠC LIÊU
CÀ MAU
cửa Gành Hào
hòn Chuối
hòn Bương
Năm Căn
cửa Bảy Hạp
cửa Bồ Đề
mũi Cà Mau
hòn Trứng Lớn
hòn Trứng Nhỏ
QĐ. Côn Sơn
hòn Bà
VỊNH THÁI LAN
BIỂN ĐÔNG
12°
10°

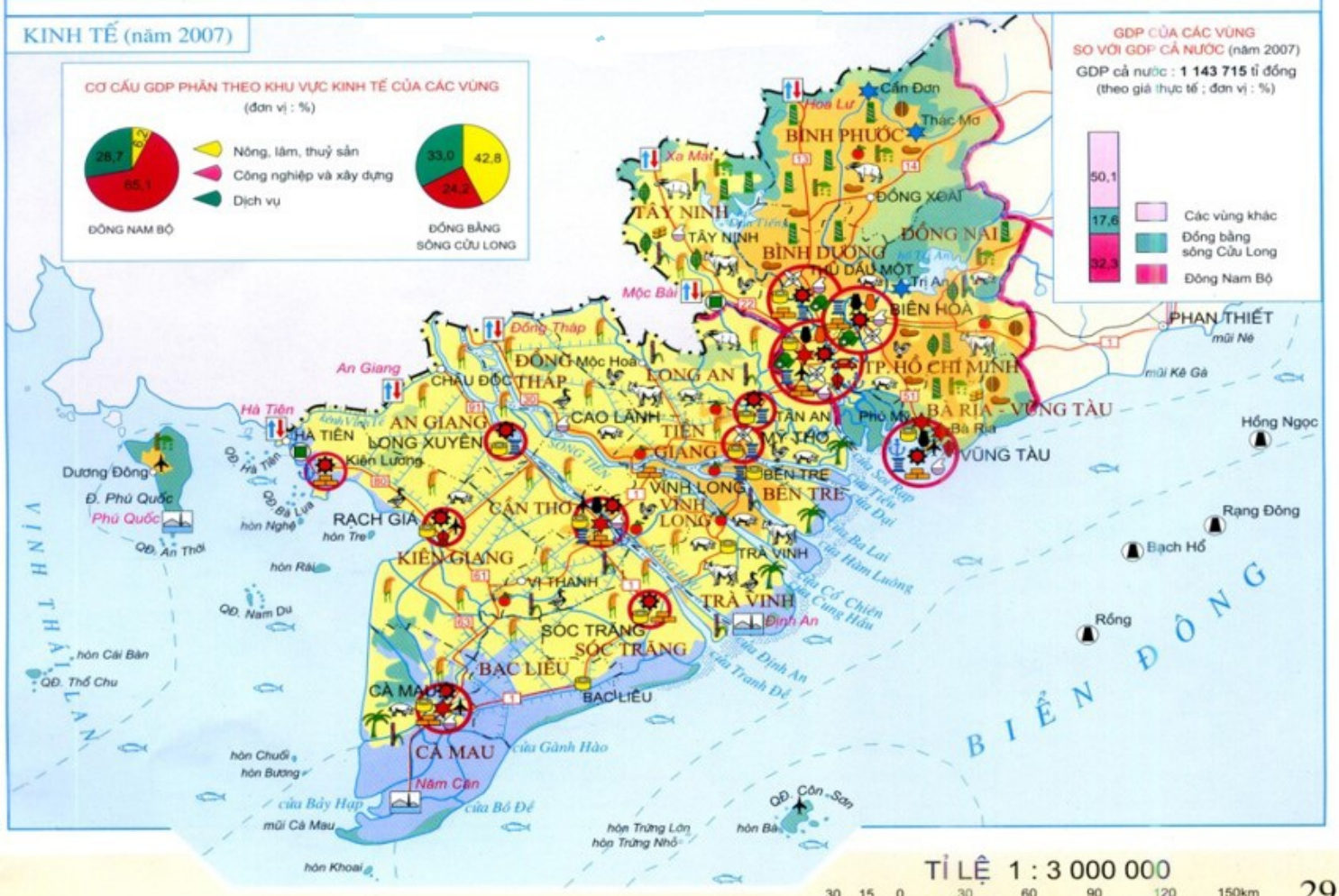
KINH TẾ (năm 2007)
CƠ CẤU GDP PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ CỦA CÁC VÙNG
(đơn vị : %)
28,7
65,1
Nông, lâm, thuỷ sản
Công nghiệp và xây dựng
Dịch vụ
ĐÔNG NAM BỘ
33,0
42,8
24,2
ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG
GDP CỦA CÁC VÙNG SO VỚI GDP CẢ NƯỚC (năm 2007)
GDP cả nước : 1 143 715 tỉ đồng
(theo giá thực tế ; đơn vị : %)
50,1
17,6
32,3
Các vùng khác
Đồng bằng sông Cửu Long
Đông Nam Bộ
Cần Đơn
Hoa Lư
Thác Mơ
BÌNH PHƯỚC
Xa Mát
ĐỒNG XOÀI
TÂY NINH
ĐỒNG NAI
BÌNH DƯƠNG
THỦ DẦU MỘT
Trị An
Mộc Bài
BIÊN HOÀ
PHAN THIẾT
mũi Né
Đồng Tháp
ĐỒNG THÁP
Mộc Hoá
LONG AN
TP. HỒ CHÍ MINH
An Giang
CHÂU ĐỐC
Hà Tiên
AN GIANG
CAO LÃNH
TÂN AN
Phú Mỹ
BÀ RỊA - VŨNG TÀU
Bà Rịa
Hồng Ngọc
LONG XUYÊN
TIỀN GIANG
MỸ THO
VŨNG TÀU
Kiên Lương
Dương Đông
Đ. Phú Quốc
Phú Quốc
VĨNH LONG
BẾN TRE
RẠCH GIÁ
CẦN THƠ
Rạng Đông
Bạch Hổ
KIÊN GIANG
TRÀ VINH
VỊ THANH
Rồng
SÓC TRĂNG
BẠC LIÊU
CÀ MAU
hòn Chuối
hòn Bương
Năm Căn
cửa Bảy Hạp
cửa Bồ Đề
mũi Cà Mau
hòn Trứng Lớn
hòn Trứng Nhỏ
QĐ. Côn Sơn
hòn Bà
hòn Khoai
VỊNH THÁI LAN
BIỂN ĐÔNG
TỈ LỆ 1 : 3 000 000
30 15 0 30 60 90 120 150km

CÁC VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM

VỊ TRÍ VÀ PHÂN BỐ CÁC VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM

TỈ LỆ 1 : 12 000 000

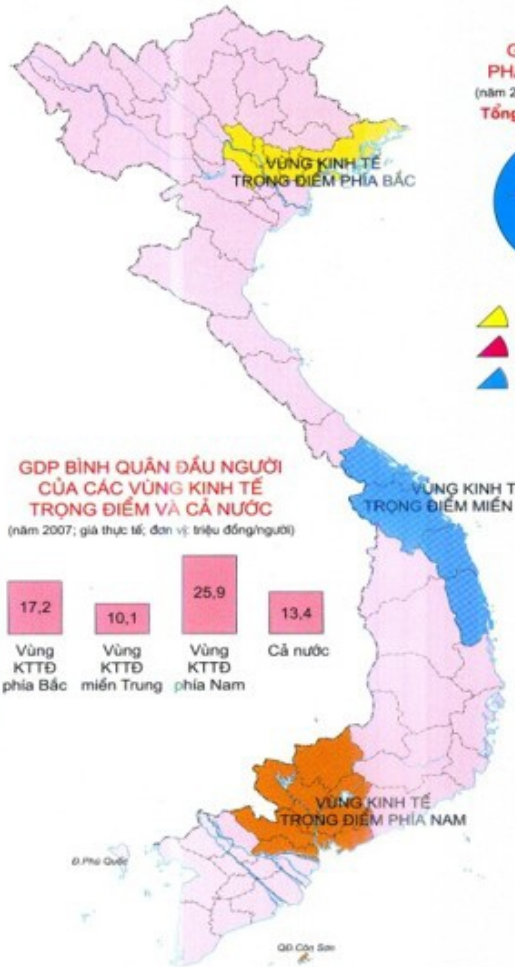

GDP CỦA VÙNG PHÂN THEO NGÀNH

(năm 2007; giá thực tế; đơn vị: %)

Tổng số 238866,1 tỉ đồng

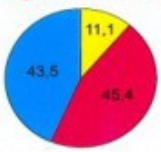

- Nông, lâm, thuỷ sản
- Công nghiệp và xây dựng
- Dịch vụ

GDP BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI CỦA CÁC VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM VÀ CẢ NƯỚC

(năm 2007; giá thực tế; đơn vị: triệu đồng/người)

DÂN SỐ, DIỆN TÍCH CỦA 3 VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM SO VỚI CẢ NƯỚC

(năm 2007; đơn vị: %)

Dân số cả nước: 85171700 người



Diện tích cả nước: 331212 km²



Riêng 3 vùng kinh tế trọng điểm

GDP BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI PHÂN THEO TỈNH CỦA CÁC VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM

(năm 2007; giá thực tế; đơn vị: triệu đồng/người)

- Dưới 6
- Từ 6 - 10
- Trên 10 - 15
- Trên 15 - 20
- Trên 20 - 50
- Trên 50

GDP CỦA CÁC VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM SO VỚI CẢ NƯỚC

(giá thực tế; đơn vị: %)

Năm 2005: 839211 tỉ đồng

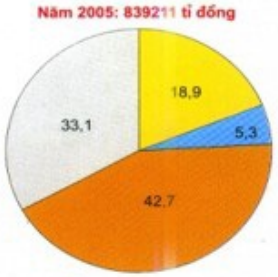

Năm 2007: 1143715 tỉ đồng

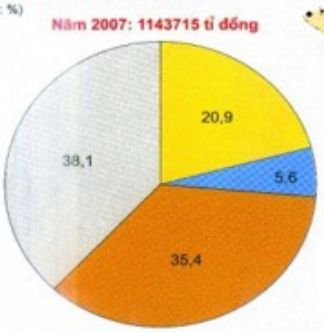

- Vùng KTTĐ phía Bắc
- Vùng KTTĐ miền Trung
- Vùng KTTĐ phía Nam
- Ngoài 3 vùng KTTĐ

- Di sản thiên nhiên thế giới
- Di sản văn hoá thế giới
- Sân bay quốc tế
- Sân bay trong nước

VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM PHÍA BẮC

TỈ LỆ 1 : 3 000 000



CÁC TỈNH ĐƯỢC ĐÁNH SỐ TRÊN BẢN ĐỒ: 1-BẮC NINH, 2-HẢI DƯƠNG, 3-HƯNG YÊN

VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM MIỀN TRUNG

TỈ LỆ 1 : 3 000 000



GDP CỦA VÙNG PHÂN THEO NGÀNH

(năm 2007; giá thực tế; đơn vị: %)

Tổng số 63587,6 tỉ đồng



VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM PHÍA NAM

TỈ LỆ 1 : 3 000 000

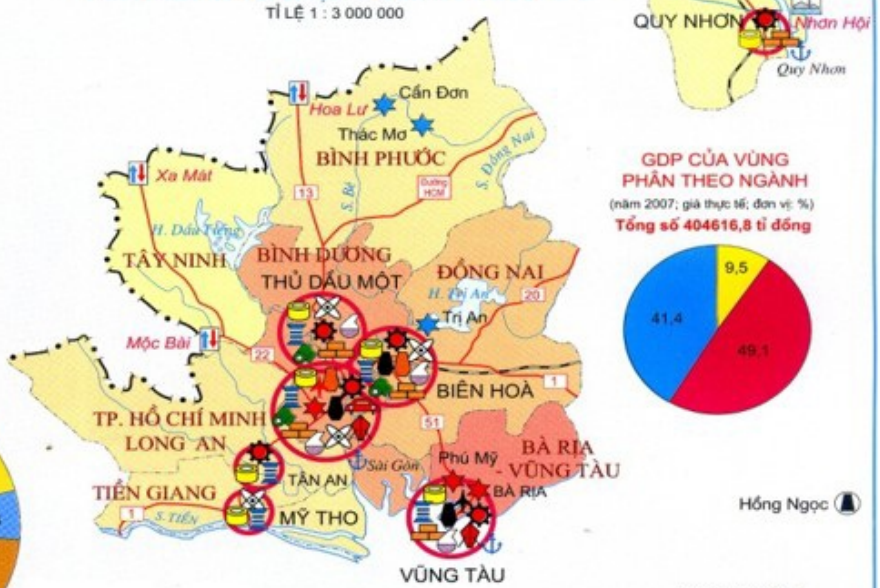

GDP CỦA VÙNG PHÂN THEO NGÀNH

(năm 2007; giá thực tế; đơn vị: %)

Tổng số 404616,8 tỉ đồng